



**BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG**

SỔ TAY NGHIỆP VỤ TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016

(Tài liệu dùng cho điều tra viên, tổ trưởng phiếu 01/TĐTNN-HO)



**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
HÀ NỘI - 2016**

MỤC LỤC

	Trang
1- Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	5
2- Phiếu thu thập thông tin về tình hình cơ bản của hộ (Phiếu số 01/TĐTNN-HO)	9
3- Giải thích Phiếu số 01/TĐTNN-HO	17
4- Biểu tổng hợp nhanh Phiếu số 01/TĐTNN-HO	61
5- Giải thích biểu tổng hợp nhanh Phiếu số 01/TĐTNN-HO	67
6- Quy trình thu thập thông tin của điều tra viên và kiểm tra của tổ trưởng trong Tổng điều tra Nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016	69
7- Phụ lục:	81
- Phụ lục 01: Danh mục bảng kê, tài liệu, phiếu, văn phòng phẩm trang bị cho ĐTV, Tổ trưởng	83
- Phụ lục 02: Thông tin kiểm tra Phiếu số 01/TĐTNN-HO	84
- Phụ lục 03: Biên bản nghiệm thu	86
- Phụ lục 04: Danh mục các dân tộc Việt Nam	87

QUYẾT ĐỊNH
Về tổ chức Tổng điều tra nông thôn,
nông nghiệp và thủy sản năm 2016

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 26 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 803/QĐ-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tiến hành Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (viết tắt là Tổng điều tra) vào ngày 01 tháng 7 năm 2016 trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản về nông nghiệp, nông dân và nông thôn phục vụ việc đánh giá và xây dựng kế hoạch, hoạch định chính sách và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Nội dung điều tra, bao gồm:

1. Thông tin về sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản: Số lượng đơn vị sản xuất; số lao động và cơ cấu lao động; quy mô sản xuất; tình hình thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá và ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; năng lực sản xuất; tiếp cận thông tin của các đơn vị sản xuất; đánh giá kết quả tái cơ cấu ngành nông nghiệp; phát triển kinh tế trang trại; tác động của sản xuất nông nghiệp tới môi trường,...

2. Thông tin về nông thôn: Thực trạng và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; thực trạng và những chuyển biến về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn; thông tin về ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng; vệ sinh môi trường nông thôn; thông tin phản ánh một số nội dung trong kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

3. Thông tin về cư dân nông thôn: điều kiện sống của cư dân nông thôn; tích lũy và khả năng huy động vốn, tình hình vay vốn, khả năng tiếp cận tín dụng của cư dân nông thôn; đào tạo nghề cho lao động nông thôn; vai trò phụ nữ trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Điều 3. Thời gian thực hiện thu thập số liệu của cuộc Tổng điều tra là 30 ngày, bắt đầu từ ngày 01 tháng 7 năm 2016 đến ngày 30 tháng 7 năm 2016. Số liệu sơ bộ công bố vào tháng 12 năm 2016. Kết quả chính thức công bố vào quý III năm 2017.

Điều 4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê):

a) Chủ trì xây dựng và hoàn thiện phương án Tổng điều tra. Trong quá trình xây dựng phương án Tổng điều tra cần tận dụng các số liệu, chỉ tiêu được thu thập qua các kênh báo cáo hiện hành hoặc các cuộc điều tra khác khi xây dựng tiêu chí và tổ chức điều tra;

b) Xây dựng dự toán kinh phí Tổng điều tra và tổng hợp trong dự toán ngân sách năm 2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hoàn thiện phương án Tổng điều tra.

3. Bộ Tài chính: Thẩm định dự toán kinh phí Tổng điều tra trình cấp có thẩm quyền theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

4. Bộ Thông tin và Truyền thông, các cơ quan thông tin đại chúng ở Trung ương và địa phương: Phối hợp với Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tuyên truyền phục vụ cuộc Tổng điều tra.

5. Ủy ban Trung ương mặt trận tổ quốc Việt Nam và Trung ương Hội Nông dân Việt Nam: Phối hợp với Ban chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương trong việc tổ chức, chỉ đạo và giám sát cuộc Tổng điều tra.

Điều 5. Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra các cấp như sau:

1. Ở Trung ương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương

a) Nhiệm vụ:

- Được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền phê duyệt phương án Tổng điều tra;
- Tổ chức điều tra thí điểm để hoàn thiện về nghiệp vụ và công tác tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra;
- Tổ chức chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra theo đúng phương án, kế hoạch và nội dung Tổng điều tra.

b) Thành phần: Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư làm Trưởng Ban; Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê là Phó Trưởng Ban thường trực; Thứ trưởng các Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông; Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Phó chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam và một Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê phụ trách lĩnh vực thống kê nông, lâm nghiệp và thủy sản làm Ủy viên.

c) Ban Chỉ đạo Tổng điều tra Trung ương sử dụng con dấu của Tổng cục Thống kê.

2. Ở địa phương: Thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh (tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương), cấp huyện (huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh) và cấp xã (xã, phường, thị trấn).

a) Nhiệm vụ: Tổ chức và chỉ đạo thực hiện cuộc Tổng điều tra tại địa phương mình.

b) Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp tỉnh, cấp huyện gồm: Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban; Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Phó ban thường trực; Thủ trưởng (hoặc Phó thủ trưởng) các cơ quan: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Thông tin và Truyền thông, Mặt trận tổ quốc Việt Nam, Hội Nông dân và một Phó Thủ trưởng cơ quan Thống kê cùng cấp làm Ủy viên.

Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp huyện trở lên được thành lập Tổ Thường trực giúp việc do cơ quan Thống kê cùng cấp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện.

- Thành phần Ban Chỉ đạo Tổng điều tra cấp xã gồm Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban nhân dân làm Trưởng ban, Chủ tịch (hoặc Phó Chủ tịch) Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, công chức Văn phòng - Thống kê, Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường, Tư pháp - Hộ tịch, Văn hóa - Xã hội làm ủy viên, trong đó công chức Văn phòng - Thống kê làm Ủy viên thường trực.

- Đối với các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, thị xã; các phường và thị trấn: Chỉ thành lập Ban Chỉ đạo Tổng điều tra đối với những đơn vị có tỷ lệ hộ tham gia hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, diêm nghiệp và thủy sản chiếm trên 30% tổng số hộ trên địa bàn của từng đơn vị. Các quận, thành phố trực thuộc tỉnh, phường và thị trấn không thành lập Ban Chỉ đạo, giao cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận, thành phố, thị xã; phường, thị trấn trực tiếp chỉ đạo; Chi Cục thống kê, công chức Văn phòng - Thống kê làm nhiệm vụ thường trực.

Điều 6. Kinh phí thực hiện cuộc Tổng điều tra do ngân sách Trung ương bảo đảm. Căn cứ phương án của cuộc Tổng điều tra, Ban Chỉ đạo Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản Trung ương lập dự toán, tổ chức thực hiện và quyết toán kinh phí Tổng điều tra theo đúng quy định hiện hành.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Tổng Bí Thư;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Tổng cục Thống kê;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (3b). 240

THỦ TƯỚNG

Đã ký

Nguyễn Tấn Dũng

NHỮNG ĐIỀU GHI TRÊN
PHIẾU ĐƯỢC BẢO MẬT
THEO LUẬT THỐNG KÊ

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 2016
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

Phiếu số 01/TĐTNN-HO

Mẫu các chữ số

Hộ số:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU SỐ TRONG TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: _____

Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: _____

Xã/phường/thị trấn: _____

Thôn/ấp/bản: _____

Tên địa bàn điều tra: _____

Địa bàn điều tra thuộc khu vực nào sau đây (TỜ TRƯỞNG ĐIỀU TRA ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 ☐ Thành thị 2 ☐ Nông thôn

Họ và tên chủ hộ: _____

Dân tộc: _____

1 ☐

Nếu là hộ công nhân các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp; học sinh, sinh viên thuê nhà ở trọ trong khu dân cư trên địa bàn nông thôn thì đánh dấu x vào ô

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

(CÂU 1 VÀ CÂU 2 DO TỜ TRƯỞNG ĐIỀU TRA GHI – TỜ TRƯỞNG CĂN CỨ VÀO DANH SÁCH HỘ NGHÈO VÀ HỘ CẬN NGHÈO CỦA XÃ ĐỂ XÁC ĐỊNH)

1. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TỜ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ CÓ >> CÂU 3 2 ☐ KHÔNG	5. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 2001)	
2. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG? (TỜ TRƯỞNG ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG	5.1. Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên?	
3. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ? (NHỮNG NGƯỜI THƯỜNG XUYỀN ĂN, Ở TẠI HỘ)		Trong tổng số: 5.2. Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 1961)	
4. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ có tham gia bảo hiểm y tế? (BAO GỒM CẢ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI)		5.3. Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động? (SINH TRƯỚC THÁNG 7/ 1956).	

PHẦN II. LAO ĐỘNG, NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ						
	I. CHỦ HỘ	II. NHỮNG NGƯỜI TRONG ĐỘ TUỔI LAO ĐỘNG CÓ KHẢ NĂNG LAO ĐỘNG VÀ NHỮNG NGƯỜI TRÊN TUỔI LAO ĐỘNG CÓ THAM GIA LAO ĐỘNG (KHÔNG BAO GỒM CHỦ HỘ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN)				
CÂU HỎI	NGƯỜI THỨ 1	NGƯỜI THỨ 2	NGƯỜI THỨ 3	NGƯỜI THỨ 4	NGƯỜI THỨ 5	NGƯỜI THỨ 6
6. Tên						
7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào? (KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM SINH HỎI TIẾP CÂU 7.1)	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8	 >>>CÂU 8
7.1. Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?						
8. Giới tính (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ	1 ☐ NAM 2 ☐ NỮ
9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= CHƯA QUA ĐÀO TẠO 02= ĐÃ QUA ĐÀO TẠO NHƯNG KHÔNG CÓ CHỨNG CHỈ 03= CÓ CHỨNG CHỈ ĐÀO TẠO 04= SƠ CẤP NGHỀ 05= TRUNG CẤP NGHỀ, TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP 06= CAO ĐẲNG NGHỀ 07= CAO ĐẲNG 08= ĐẠI HỌC 09= TRÊN ĐẠI HỌC 10= KHÁC (TÔN GIÁO...)						
10. Trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của [TÊN]?						
1= CHƯA QUA BỒI DƯỠNG 2= SƠ CẤP 3= TRUNG CẤP 4= CAO CẤP						
11. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không? (CÓ THỜI GIAN THAM GIA TỪ 30 NGÀY TRỞ LÊN)	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG>> HỎI NGƯỜI TIẾP THEO
12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, VÍ DỤ: TRỒNG TRỌT/CHĂN NUÔI/ XÂY XÁT/GIÁO VIÊN..., SAU ĐÓ GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
01= NÔNG NGHIỆP 02= LÂM NGHIỆP 03= THỦY SẢN 04= DIỆM NGHIỆP 05= CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIỆM NGHIỆP) 06= XÂY DỰNG 07= THƯƠNG NGHIỆP 08= VẬN TẢI 09= DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI						
12.1 Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)						
1= TỰ LÀM 2= ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG						
13. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (MÔ TẢ TÓM TẮT CÔNG VIỆC, XEM CÁCH ĐÁNH MÃ Ở CÂU 12 ĐỂ GHI MÃ THÍCH HỢP, NẾU KHÔNG CÓ VIỆC LÀM THỨ 2 THÌ GHI MÃ 10)						
14. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của hộ? (NGƯỜI QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH, QUYẾT ĐỊNH CÁC HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT CỦA HỘ)						
					Dân tộc:	

HỌ SỐ:

III. NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)				
15. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?	☐ 1 NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN ☐ 2 CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG (>>CÂU 15.2) ☐ 3 THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI (>>CÂU 16) ☐ 4 NGUỒN KHÁC (KHÔNG TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH) (>>CÂU 16)	15.2. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua có phải từ diêm nghiệp không?	☐ 1 CÓ ☐ 2 KHÔNG	
	15.1. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 12 tháng qua?	☐ 1 NÔNG NGHIỆP (>>CÂU 16) ☐ 2 LÂM NGHIỆP (>>CÂU 16) ☐ 3 THỦY SẢN (>>CÂU 16)	16. Loại hộ <i>(ĐTV CẦN CỬ VÀO CÁC CÂU 11, 12, 13, 15 ĐỂ XÁC ĐỊNH)</i>	
		☐ 1 NÔNG NGHIỆP ☐ 2 LÂM NGHIỆP ☐ 3 THỦY SẢN ☐ 4 DIÊM NGHIỆP ☐ 5 CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIÊM NGHIỆP)	☐ 6 XÂY DỰNG ☐ 7 THƯƠNG NGHIỆP ☐ 8 VẬN TẢI ☐ 9 DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI ☐ 10 HỘ KHÁC	

PHẦN III. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ ĐẤT LÀM MUỐI

Loại đất	17. Đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016? <i>(GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẤU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)</i>				18. Diện tích đất hộ bỏ hoang liên tục trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016? <i>(m²)</i>
	17.1. Số thửa/mảnh	17.2. Diện tích (m ²)			
		Tổng số	Trong tổng số		
			17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu	17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác	
1. Đất trồng cây hàng năm (Lúa, ngô, đậu, lạc, rau...)					
1.1. Trong đó: Đất trồng lúa					
2. Đất trồng cây lâu năm (Cam, quýt, cà phê, chè...)					
3. Đất chuồng trại chăn nuôi					
4. Đất lâm nghiệp					
Trong đó:					
- Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn					
- Đất có rừng trồng mới được khai thác					
5. Đất nuôi trồng thủy sản					
6. Đất làm muối					

PHẦN IV. DIỄN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN

19. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có trồng các loại cây sau đây không?

I. Cây hàng năm (MỖI VỤ TRONG NĂM TÍNH 1 LẦN DIỆN TÍCH)

II. Cây lâu năm (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)	
---	--

a. Loại cây	b. Tổng diện tích trồng (m ²)
1. Lúa hè thu 2015	
2. Lúa thu đông/vụ 3 - 2015	
3. Lúa mùa 2015	
4. Lúa đông xuân 2016	
5. Ngô/bắp	
6. Khoai lang	
7. Sắn/mỳ	
8. Mía	
9. Đậu tương/đậu nành	
10. Lạc/đậu phộng	
11. Rau các loại	
12. _____	
13. _____	
14. _____	
15. _____	
16. Cây hàng năm khác	

a. Loại cây	b. Tổng diện tích trồng tập trung từ 100 m ² trở lên (m ²)	b1. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm (m ²)	c. Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm (cây)
1. Xoài			
2. Chuối			
3. Dứa/khóm			
4. Thanh long			
5. Mít			
6. Cam			
7. Bưởi/bòng			
8. Nhãn			
9. Dừa			
10. Điều/đào lộn hột			
11. Hồ tiêu			
12. Cao su			
13. Cà phê			
14. Chè búp			
15. _____			
16. Cây lâu năm khác			X

20. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ [Ông/bà] có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?

a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)	a. Loại vật nuôi	b. Số lượng (con)
1. Trâu		6. Gà	
1.1. Trâu cày, kéo		6.1. Gà thịt	
2. Bò		6.1a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.1. Bò cày, kéo		6.2. Gà đẻ	
2.2. Bò sữa (loại bò nuôi để lấy sữa)		6.2a. Trong đó: Gà công nghiệp	
2.2a. Trong đó: Bò cái sữa		7. Vịt	
3. Dê		7a. Trong đó: Vịt đẻ	
4. Cừu		8. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	
5. Lợn/heo (KHÔNG KÊ LỢN/HEO SỮA) (5=5.1+5.2+5.3)		9. Chim cú	
5.1. Lợn/heo nái		10. Ong (ĐÀN)	
5.1a. Trong đó: Lợn/heo nái đẻ		11. Thỏ	
5.2. Lợn/heo đực giống		12...	
5.3. Lợn/heo thịt		13...	

21. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có nuôi trồng thủy sản không? (ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP) 1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG >> CÂU 24

22. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua? (m²)

[illegible]

23. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua? (m³)

	Tổng số	Nuôi nước mặn	Nuôi nước lợ	Nuôi nước ngọt
I. Nuôi thủy sản lồng, bè				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
II. Nuôi thủy sản bể, bồn				
1. Cá				
2. Tôm				
3. Thủy sản khác				
4. Giống thủy sản				

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

24. Số lượng máy kéo của hộ		25. Số lượng tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ của hộ (KHÔNG BAO GỒM TÀU, THUYỀN, XUỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN)		
Máy kéo	Công suất (CV)	Loại tàu, thuyền, xuồng	Số lượng (chiếc)	Tổng công suất (CV)
1. Chiếc thứ nhất		Tổng số tàu, thuyền, xuồng vận tải 1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp Trong đó: 2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản 3. Tàu, thuyền, xuồng <u>dịch vụ</u> hậu cần khai thác thủy sản biển		
2. Chiếc thứ hai				
3. Chiếc thứ ba				
4. Chiếc thứ tư				

26. Số lượng tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ						
	a. Tổng công suất máy chính (CV)	b. Nghề khai thác chính (GHI MÃ THÍCH HỢP)	c. Phạm vi khai thác chủ yếu (GHI MÃ THÍCH HỢP)	d. Số lao động (Người)	Mã nghề khai thác chính:	
Tàu/thuyền/xuồng 1					01=Lưới kéo đôi	08= Câu tay mực
Tàu/thuyền/xuồng 2					02=Lưới kéo đơn	09= Câu vàng
Tàu/thuyền/xuồng 3					03=Lưới rê tầng mặt	10= Câu tay cá ngừ đại dương
Tàu/thuyền/xuồng 4					04=Lưới rê tầng đáy	11= Câu vàng cá ngừ đại dương
Tàu/thuyền/xuồng 5					05= Vây ngày	12= Vây cá ngừ đại dương
					06= Vây ánh sáng	13= Lưới vó
					07= Câu tay cá	14= Đàng đáy
						15= Nghề khác
					Mã phạm vi khai thác chủ yếu:	
					1= Sông	5= Vùng lồng
					2= Hồ	6= Vùng khơi
					3= Đầm/phá	7= Vùng biển cả
					4= Vùng biển ven bờ	8= Vùng biển nước ngoài
						9= Khác

HỌ SỐ:

27. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ			
Loại máy, thiết bị		Số lượng (chiếc)	
1. Ô tô			
1.1. Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản			
2. Động cơ điện (mô tơ điện)			
3. Động cơ xăng, dầu diezen			
4. Máy phát điện			
4.1. Trong đó: Máy phát điện dùng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản			
5. Máy gieo sạ			
6. Máy gặt đập liên hợp			
7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY)			
8. Máy tuốt lúa có động cơ			
9. Máy tẽ ngô			
10. Máy bóc vỏ lạc			
11. Máy xát vỏ cà phê			
12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm, thủy sản			

Loại máy, thiết bị		Số lượng (chiếc)
13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI)		
14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIÊN, TRỘN ...)		
15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIÊN, TRỘN, ÉP ĐÙN...)		
16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản		
17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản		
18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ		
19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ		
20. Thiết bị công tác	20.1. Dàn cày/lưỡi cày	
	20.2. Dàn bừa/dàn xới	
	20.3. Rạch hàng, bạt gốc	
	20.4. Thiết bị công tác khác	
21. Máy ấp trứng gia cầm		
22. Máy vắt sữa		
23. Máy khác (GHI RÕ _____)		

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ (ĐÁNH DẤU X VÀO <u>MỘT</u> Ô THÍCH HỢP)			
28. Hộ có sử dụng điện không?		31. Hộ có lọc hoặc dùng hoá chất để xử lý nước ăn, uống không?	
1 ☐ CÓ	2 ☐ KHÔNG >> CÂU 30	1 ☐ CÓ	2 ☐ KHÔNG
29. Hộ sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?		32. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào dùng cho sinh hoạt? (Không bao gồm nước dùng cho ăn uống)	
1 ☐ ĐIỆN LƯỚI QUỐC GIA	2 ☐ NGUỒN ĐIỆN KHÁC (GHI RÕ _____)	1 ☐ NƯỚC MÂY VÀO NHÀ	7 ☐ NƯỚC KHE/MỎ ĐƯỢC BẢO VỆ
2 ☐ NƯỚC MÂY CÔNG CỘNG		2 ☐ NƯỚC MÂY CÔNG CỘNG	8 ☐ NƯỚC KHE/MỎ KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ
3 ☐ NƯỚC MƯA (XI TẾT, BÌNH...)		3 ☐ NƯỚC MƯA (XI TẾT, BÌNH...)	9 ☐ NƯỚC SÔNG, HỒ, AO
4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN		4 ☐ NƯỚC GIẾNG KHOAN	10 ☐ NƯỚC MƯA
5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ		5 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO ĐƯỢC BẢO VỆ	11 ☐ NƯỚC KHÁC
6 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ		6 ☐ NƯỚC GIẾNG ĐÀO KHÔNG ĐƯỢC BẢO VỆ	(GHI RÕ _____)
	(GHI RÕ _____)		

33. Hộ sử dụng loại chất đốt chủ yếu nào để đun nấu cho sinh hoạt? 34. Hộ đang sử dụng loại nhà tắm nào là chủ yếu? 35. Hộ đang sử dụng loại hố xí/nhà tiêu nào là chủ yếu?	1 ☐ CỤI 2 ☐ THAN 3 ☐ GAS CÔNG NGHIỆP	4 ☐ BIOGA 5 ☐ ĐIỆN 6 ☐ NGUỒN KHÁC (GHI RÕ _____)	36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào? 37. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ thuộc loại gì? 38. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không? 39. Hộ có sử dụng Internet không?	1 ☐ CÓ NGƯỜI ĐẾN THU GOM 2 ☐ MANG ĐẾN HỒ RÁC TẬP TRUNG 3 ☐ CHÔN, ĐÓT 4 ☐ VÚT BẮT KÊ CHỖ NÀO 5 ☐ KHÁC (GHI RÕ _____)
	1 ☐ NHÀ TẮM XÂY 2 ☐ NHÀ TẮM KHÁC 3 ☐ KHÔNG CÓ NHÀ TẮM	1 ☐ RÃNH THOÁT CÓ NẬP ĐẬY 2 ☐ RÃNH THOÁT HỒ 3 ☐ HÌNH THỨC KHÁC 4 ☐ KHÔNG CÓ HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC THẢI >>CÁU 39		
	1 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI TRONG NHÀ 2 ☐ HỐ XÍ TỰ HOẠI/BÁN TỰ HOẠI NGOÀI NHÀ 3 ☐ HỐ XÍ THÂM DỌI NƯỚC (SUILABH) 4 ☐ HỐ XÍ CẢI TIẾN CÓ ỒNG THÔNG HƠI 5 ☐ HỐ XÍ HAI NGĂN 6 ☐ HỐ XÍ KHÁC 7 ☐ KHÔNG CÓ HỐ XÍ	1 ☐ CÓ 2 ☐ KHÔNG		

40. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ có những loại đồ dùng nào dưới đây?

Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)	Loại	Số lượng (cái)
1. Ô tô dùng cho sinh hoạt		6. Điện thoại cố định		10. Tủ lạnh, tủ đá	
2. Xe máy		7. Điện thoại di động		11. Bình tắm nóng lạnh	
3. Xe đạp điện, xe máy điện		7.1. Số người sử dụng điện thoại di động (Người)		12. Máy vi tính	
4. Tivi		8. Máy giặt		12.1. Trong đó: Số máy tính kết nối Internet	
5. Radio, dàn âm thanh		9. Máy điều hòa		13. ...	

Ngày điều tra: ... tháng 7 năm 2016

KÝ XÁC NHẬN		
NGƯỜI CUNG CẤP THÔNG TIN	ĐIỀU TRA VIÊN	TỔ TRƯỞNG ĐIỀU TRA
CHỮ KÝ		
HỌ VÀ TÊN		
SỐ ĐIỆN THOẠI		xxx

PHIẾU SỐ 01/TĐTNN-HO
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ TÌNH HÌNH CƠ BẢN CỦA HỘ

I. MỤC ĐÍCH ĐIỀU TRA

Thu thập những thông tin cơ bản về hộ, nhân khẩu, lao động của hộ và tình hình sản xuất, đời sống của hộ dân cư thuộc phạm vi điều tra, phục vụ đánh giá thực trạng, phân tích và xây dựng kế hoạch, chính sách đối với hộ thuộc khu vực nông nghiệp, nông thôn.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Đối tượng điều tra

- Nhân khẩu, lao động;
- Nguồn thu và phân loại hộ;
- Điều kiện sản xuất;
- Điều kiện sống của hộ.

2. Đơn vị điều tra

- Đơn vị điều tra trong cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản 2016 là hộ.

- *Khái niệm hộ*: Hộ bao gồm một người ăn ở riêng hoặc một nhóm người ăn chung và ở chung, họ có hoặc không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng, có hoặc không có quỹ thu - chi chung.

Một hộ thường sử dụng toàn bộ hay một phần của một đơn vị nhà ở, nhưng cũng có những hộ sống trong các lều, lán, trại, nhà trọ, khu nhà ở cho hộ cán bộ, công chức, người lao động...

Trường hợp có hai gia đình hoặc có hai nhóm người trở lên ở chung trong một đơn vị nhà ở nhưng không ăn chung với nhau, mỗi nhóm người như vậy được tính là một hộ.

Trường hợp hai nhóm người tuy ăn chung nhưng lại ngủ riêng ở hai đơn vị nhà ở khác nhau, thì hai nhóm này được tính là hai hộ khác nhau.

Hộ tập thể: Hộ gồm nhiều người thường là không có quan hệ ruột thịt, hôn nhân, nuôi dưỡng ăn ở chung trong một đơn vị nhà ở;

Đơn vị nhà ở:

Đơn vị nhà ở là nơi ở có cấu trúc riêng biệt và độc lập bao gồm ba bộ phận: tường, mái, sàn, được dùng để ở (ăn, ngủ, sinh hoạt) và được xây dựng, biến đổi hoặc sắp xếp, được dùng làm nơi ở cho một hoặc nhiều hộ. Đơn vị nhà ở có thể là một khu nhà, một ngôi nhà, một căn hộ, hoặc một phòng ở.

Một phần của một ngôi nhà (một phòng hoặc một nhóm phòng) cũng có thể là một đơn vị nhà ở, nếu thoả mãn hai điều kiện sau:

(1) Riêng biệt: Một phần của ngôi nhà phải có tiện nghi để sinh hoạt (ăn, ngủ, nghỉ, làm việc, tiếp khách,...) và những người cư trú trong đó phải tách biệt với các hộ khác trong ngôi nhà bằng các bức tường hoặc vách ngăn;

(2) Lối vào trực tiếp: Có thể vào trực tiếp một phần của ngôi nhà từ bên ngoài ngôi nhà. Tức là, những người cư trú có thể đi vào trong hoặc ra ngoài ngôi nhà mà không phải đi qua nơi ở của bất kỳ ai.

III. PHẠM VI ĐIỀU TRA

1. Khu vực nông thôn

- Toàn bộ các hộ dân cư thường trú ở khu vực nông thôn.

Lưu ý:

- Phạm vi điều tra ở khu vực nông thôn **còn bao gồm:**

+ Những hộ người lao động; học sinh, sinh viên các trường chuyên nghiệp thuê trọ ở khu dân cư khu vực nông thôn;

+ Những hộ giáo viên, công chức sống trong các khu tập thể trường học, bệnh viện, các cơ quan hành chính, sự nghiệp... trên địa bàn nông thôn.

- Phạm vi điều tra ở khu vực nông thôn **không bao gồm** những hộ tập thể sau:

+ Học sinh, sinh viên ăn, ở trong ký túc xá của các trường học;

+ Học sinh phổ thông thuê nhà trọ hoặc ở nhờ;

+ Những người sống trong các cơ sở tôn giáo (nhà chung, nhà chùa...);

+ Cán bộ, chiến sỹ trong các doanh trại của lực lượng vũ trang (quân đội, công an);

+ Công nhân, người lao động sống trong các khu nhà ở của doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất,...

+ Công nhân, người lao động sống trong các khu lán trại của các công trình xây dựng (giao thông, thủy lợi, thủy điện,...) trên địa bàn nông thôn thời gian dưới 6 tháng.

2. Khu vực thành thị

Toàn bộ các hộ có tham gia hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và diêm nghiệp, bao gồm:

2.1. Hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động trồng, thu hoạch sản phẩm cây nông nghiệp (cây hàng năm và cây lâu năm, riêng cây lâu năm bao gồm những hộ trồng cây lâu năm nhưng chưa cho sản phẩm) và có sử dụng đất sản xuất nông nghiệp từ 300 m² trở lên;

(2) Hộ chăn nuôi từ 1 con trâu, bò hoặc từ 02 con dê, cừu, lợn hoặc từ 30 con gia cầm trở lên;

(3) Hộ có hoạt động dịch vụ nông nghiệp (xử lý cây trồng, dịch vụ phòng trừ sâu bệnh, phun thuốc bảo vệ thực vật; làm đất, gieo, cấy, sạ, thu hoạch; cho thuê máy nông nghiệp có người điều khiển; tưới tiêu nước phục vụ trồng trọt...) và trồng nấm, rau mầm và có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện các hoạt động dịch vụ trên.

2.2. Hộ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động trồng hoặc chăm sóc cây lâm nghiệp và có diện tích đất lâm nghiệp từ 5000 m² trở lên;

(2) Hộ dịch vụ lâm nghiệp (dịch vụ chăm sóc, bảo vệ rừng...) có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện các hoạt động dịch vụ trên.

2.3. Hộ tham gia hoạt động sản xuất thủy sản, đảm bảo một trong các điều kiện sau:

(1) Hộ có hoạt động nuôi trồng các loại thủy sản và có (i) từ 300 m² đất nuôi trồng thủy sản thâm canh, bán thâm canh trở lên hoặc (ii) có lồng bè nuôi thủy sản;

(2) Hộ có hoạt động ương nuôi giống thủy sản có ít nhất 1 lao động chuyên thực hiện hoạt động ương nuôi giống thủy sản;

(3) Hộ có hoạt động khai thác thủy sản và có từ 1 tàu thuyền có động cơ trở lên chuyên khai thác thủy sản; hoặc hộ có ít nhất 1 lao động chuyên khai thác thủy sản.

2.4. Hộ tham gia hoạt động làm muối, đảm bảo điều kiện sau:

Hộ có hoạt động làm muối và có từ 300 m² đất làm muối trở lên; hoặc có ít nhất 1 lao động chuyên hoạt động làm muối.

IV. HƯỚNG DẪN NỘI DUNG GHI PHIẾU

A. QUY ĐỊNH CHUNG

Phiếu số 01/TĐTNN-HO gồm 40 câu hỏi, chia thành 6 phần:

Phần I. Hộ, nhân khẩu thực tế thường trú (Câu 1 đến câu 5).

Phần II. Lao động, nguồn thu và loại hộ (Câu 6 đến câu 16).

Phần III. Diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản và đất làm muối (Câu 17, 18).

Phần IV. Diện tích trồng trọt, chăn nuôi và thủy sản (Câu 19 đến câu 23).

Phần V. Máy móc, thiết bị chủ yếu phục vụ sản xuất kinh doanh (Câu 24 đến câu 27).

Phần VI. Điều kiện sống và đồ dùng chủ yếu phục vụ cho sinh hoạt của hộ (Câu 28 đến câu 40).

Phiếu được thiết kế để xử lý bằng công nghệ nhận dạng ký tự thông minh (scanning), mỗi câu hỏi đi kèm với một hoặc nhiều ô mã là các ô vuông để đánh dấu phương án trả lời hoặc ghi kết quả phỏng vấn, điều tra viên dùng bút bi mực xanh hoặc đen để ghi thông tin vào phiếu điều tra và dùng băng xoá để sửa lỗi ghi trên phiếu.

1. Cách ghi ô mã

Có 2 loại ô mã sử dụng trong phiếu 01/TĐTNN-HO gồm ô mã nhỏ và ô mã to.

1.1. Ô mã nhỏ: ☐ là ô mã luôn có mã số đứng liền trước nó.

Ô mã nhỏ dùng để đánh dấu (x) phương án trả lời của đối tượng điều tra, không ghi chữ số vào ô mã nhỏ.

Ví dụ:

8. Giới tính (ĐÁNH DẤU X VÀO <u>MỘT</u> Ô THÍCH HỢP)	1 ☐ NAM
	2 ☒ NỮ

1.2. Ô mã to: là ô mã dùng để ghi mã số là phương án trả lời của đối tượng điều tra.

Ví dụ:

12.1 Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì? (GHI MÃ THÍCH HỢP VÀO Ô)		
1=	TỰ LÀM	
2=	ĐI LÀM NHẬN TIỀN CÔNG, TIỀN LƯƠNG	

2. Cách ghi ô số liệu

Ô số liệu là các ô vuông to đứng liền nhau dùng để ghi số liệu là kết quả phỏng vấn đối tượng điều tra

Ví dụ:

Loại đất	17. Diện tích đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, MƯỢN, ĐẤU THẦU, KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)			
	17.1.Số thửa/mảnh	17.2. Diện tích (m ²)		
		Tổng số	Trong tổng số	
			17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đấu thầu	17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác
1. Đất trồng cây hàng năm (Lúa, ngô, đậu, lạc, rau...)	3	4 0 0 0 0	1 6 0 0 0	

3. Cách ghi phương án trả lời bằng chữ

Một số câu hỏi yêu cầu ghi phương án trả lời bằng chữ như câu 6, câu 12, câu 13 hoặc đáp án trả lời yêu cầu (*GHI RÕ* _____) (câu 33, câu 36,...), điều tra viên (ĐTV) ghi phương án trả lời ngắn gọn, rõ ràng bằng chữ thường có dấu

Ví dụ:

36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào?	1 ☐ CÓ NGƯỜI ĐẾN THU GOM
	2 ☐ MANG ĐẾN HỒ RÁC TẬP TRUNG
	3 ☐ CHÔN, ĐỐT
	4 ☐ VỨT BÁT KÊ CHỖ NÀO
	5 ☒ KHÁC (<i>GHI RÕ: <u>Ném xuống sông</u></i>)

4. Quy định ghi phiếu điều tra

Trong quá trình ghi phiếu, ĐTV cần thống nhất thực hiện như sau:

- Đối với những ô mã nhỏ, ĐTV đánh dấu x vào đúng ô mã trả lời, chỉ được gạch chéo x trong phạm vi của ô đó, không được để dấu x vượt ra ngoài đường viền ô.
- Đối với ô mã to và ô ghi số liệu
- + Điều tra viên viết các chữ số vào ô theo mẫu chữ số quy định đã được in trên trang bìa của phiếu điều tra

Mẫu các chữ số	<table border="1"><tr><td>0</td><td>1</td><td>2</td><td>3</td><td>4</td><td>5</td><td>6</td><td>7</td><td>8</td><td>9</td></tr></table>	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9
0	1	2	3	4	5	6	7	8	9		

+ Các chữ số phải được ghi trong ô, **mỗi ô chỉ được ghi 1 chữ số**, mỗi chữ số phải được viết gọn bên trong một ô. Dãy số phải được viết đủ số liên tục **từ phải qua trái** (chữ số hàng đơn vị nằm ở ô ngoài cùng bên phải). Các ô còn trống không ghi hết thì để trắng, không ghi số 0 vào ô trống.

+ Chữ số ghi trong ô mã phải **liền nét**, rõ ràng, các nét chữ tách rời, không dính chập vào nhau. Trong số 0, số 8, số 6, số 9 phải có khoảng trống ở giữa các đường tròn tách rời các nét chữ, các đường nét ở các chữ số khác không bị chập 2 đường thành gần như 1 đường. Các chữ số phải được ghi gọn trong ô mã, không viết chữ số quá nhỏ, không viết lấn ra khỏi đường viền ô.

+ Với các câu hỏi có phương án trả lời là dãy số, trong phiếu đã thiết kế có khoảng cách rộng hơn giữa các ô hàng trăm và hàng nghìn để cho ĐTV dễ nhận biết phải bắt đầu từ ô nào để viết đủ số từ phải qua trái theo quy định ghi phiếu.

Ví dụ:

22. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua? (m²)

	Tổng diện tích nuôi						
1. Cá	<table><tr><td></td><td>1</td><td>4</td><td>0</td><td>0</td><td>0</td></tr></table>		1	4	0	0	0
	1	4	0	0	0		

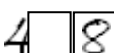
- Làm tròn số: Đối với câu trả lời là chữ số cần được làm tròn, không ghi số lẻ sau dấu phẩy. Nguyên tắc làm tròn là nếu chữ số sau dấu phẩy từ 1-4 thì làm tròn là 0; từ 5-9 thì làm tròn lên 1 đơn vị. Ví dụ: Thể tích lồng bè nuôi cá là 12,6 m³, ghi vào phiếu kết quả làm tròn là 13 m³; thể tích là 12,4 m³, ghi vào phiếu kết quả làm tròn là 12 m³.

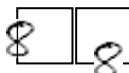
- Các ô mã trống: Đối với các câu hỏi không phát sinh thông tin thì để trống ô mã, không viết số 0, hoặc đánh dấu ký tự lên đó.

- Trường hợp không đủ ô để ghi: Đối với câu trả lời là chữ số song số các chữ số vượt quá số ô quy định (ví dụ tuổi trên 99, diện tích đất từ 1 000 000 m² trở lên,...) thì quy ước ghi số 9 vào tất cả các ô.

Hình ảnh một số trường hợp ghi số không đúng quy định dẫn đến nhận dạng sai hoặc không nhận dạng được

(1) Các nét viết bị chập vào nhau 

(2) Ghi chữ số ra ngoài ô mã: 

(3) Ghi chữ số nửa trong, nửa ngoài ô mã 

5. Hướng dẫn sửa lỗi ghi sai

- Đối với ô mã nhỏ:

+ Nếu chọn sai ô trả lời, dùng băng xóa toàn bộ ô mã nhỏ đã đánh dấu sai, xóa cả đường viền quanh ô, sau đó đánh dấu x vào ô mã đúng với câu trả lời của đối tượng điều tra.

+ Nếu muốn chọn lại ô đã xóa thì đánh lại dấu x vào vị trí của dấu đã xóa, không được vẽ lại viền của ô mã này.

- Đối với ghi chữ số vào ô to: Dùng băng xóa, xóa số ghi sai, sau đó viết lại số đúng lên trên băng xóa đó, không được viết ra ngoài đường viền của ô vuông, cần cố gắng giữ lại các đường viền quanh ô để xác định được chính xác vị trí phải viết vào các thông tin mới.

- ĐTV phát hiện ghi sai cả 1 cột, gồm các thông tin từ câu 6 đến câu 12 của cùng một người thuộc đối tượng điều tra (mục I, II của phần II), quy ước sửa như sau:

+ Nếu các cột liên kề còn trống: Xóa sạch thông tin của cột ghi sai, ghi lại các thông tin vào cột liên kề;

+ Nếu các cột liên kề của tập phiếu đã ghi kín: Xóa sạch thông tin của cột ghi sai ghi đè các thông tin của người thuộc đối tượng điều tra vào cột vừa xóa.

Lưu ý:

- Tuyệt đối không được dùng bút tô lại đường viền các ô vuông nhỏ hoặc to nếu đã bị xóa.

- Không xóa hoặc sửa thông tin ghi sai bằng cách dùng các miếng giấy khác dán đè lên tờ phiếu.

6. Ký hiệu chuyển câu hỏi

Ký hiệu (>>), dùng để hướng dẫn chuyển đến câu hỏi tiếp theo.

Ví dụ: Trong câu 15 nếu xác định nguồn thu nhập lớn nhất (đã trừ chi phí) của hộ là từ Công nghiệp, xây dựng (>> câu 15.2) thì ĐTV bỏ qua câu 15.1, chuyển sang hỏi câu 15.2.

15. Nguồn thu nhập (Đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?	1	☐ NÔNG, LÂM, THỦY SẢN
	2	☒ CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG (>> CÂU 15.2)
	3	☐ THƯƠNG NGHIỆP, VẬN TẢI, DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI (>> CÂU 16)
	4	☐ NGUỒN KHÁC (KHÔNG TỪ SẢN XUẤT KINH DOANH) (>> CÂU 16)

B. QUY ĐỊNH CỤ THỂ

THÔNG TIN ĐỊNH DANH

- **Cách ghi “Hộ số”:** Ghi theo số thứ tự trong bảng kê hộ, không được tự tiện thay đổi số thứ tự trong bảng kê hộ. Trường hợp phát sinh những hộ mới không có trong bảng kê, ĐTV chủ động ghi bổ sung số thứ tự và họ tên chủ hộ vào cuối bảng kê hộ của địa bàn điều tra.

Số thứ tự hộ phải được ghi lại vào các ô mã trên đầu các trang lẻ (trang 3, 5, 7) của phiếu điều tra.

- **Cách ghi số thứ tự của tập phiếu**

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU ☐ TRONG ☐ TẬP PHIẾU CỦA HỘ

Ô này được ghi sau khi ĐTV hỏi xong mục II của phần II.

+ Nếu hộ có không quá 6 người, bao gồm chủ hộ và những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, người trên tuổi lao động có tham gia lao động, thì hộ chỉ có 1 tập phiếu, điều tra viên ghi:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

1

 TRONG

1

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

+ Nếu hộ có từ 7 người trở lên thuộc đối tượng điều tra ở Phần II thì ghi vào ít nhất 2 tập phiếu. ĐTV ghi thứ tự tập phiếu vào ô thứ nhất và tổng số tập phiếu vào ô thứ 2.

Ví dụ: Hộ có 10 người thuộc đối tượng điều tra ở phần II, cách ghi như sau:

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

1

 TRONG

2

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

cho tập phiếu thứ nhất - tập phiếu ghi tên chủ hộ và 5 người đầu tiên thuộc đối tượng ở mục II.

ĐÂY LÀ TẬP PHIẾU

2

 TRONG

2

 TẬP PHIẾU CỦA HỘ

cho tập phiếu thứ 2 - tập phiếu ghi tên của người thứ 7 đến người thứ 10.

- **Tên đơn vị hành chính:** Ghi tên tỉnh/thành phố, huyện/quận/thị xã/thành phố, xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản bằng chữ thường có dấu.

+ **Mã số các đơn vị hành chính:** Ghi theo bảng danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam do Ban Chỉ đạo TĐT cung cấp.

ĐTV ghi tên và mã số các đơn vị hành chính các cấp trước hoặc ngay sau mỗi lần phỏng vấn từng hộ.

- **Tên địa bàn điều tra:** Ghi tên địa bàn điều tra theo bảng kê hộ.

+ **Địa bàn điều tra số:** Ghi theo mã số địa bàn điều tra trong bảng kê hộ.

Xác định thông tin địa bàn thuộc khu vực thành thị hay nông thôn: Phần này do Tổ trưởng điều tra xác định trước và đánh dấu x vào một ô.

- **Họ và tên chủ hộ**

Chủ hộ là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận. Chủ hộ có thể trùng hoặc không trùng với chủ hộ có trong sổ hộ khẩu do ngành công an cấp.

Ghi đầy đủ họ và tên chủ hộ bằng chữ thường có dấu.

+ **Dân tộc:** Chủ hộ thuộc dân tộc nào thì ghi rõ tên gọi của dân tộc đó và ghi mã số dân tộc vào 2 ô trống bên cạnh theo Bảng Danh mục các dân tộc Việt Nam (Xem Phụ lục 04 - Danh mục các dân tộc Việt Nam).

Ví dụ: - Chủ hộ là người dân tộc Kinh sẽ ghi như sau:

Dân tộc: Kinh

0

1

- Chủ hộ là dân tộc Ê - đê sẽ ghi là:

Dân tộc: Ê-đê

1

1

Trên thực tế, tên gọi của từng dân tộc ở các địa phương có thể khác nhau và không giống tên dân tộc đã hướng dẫn trong bảng. Vì vậy, trong các lớp tập huấn ở cấp cơ sở, Ban Chỉ đạo các cấp hướng dẫn ghi mã dân tộc cho phù hợp với tên gọi ở từng địa phương.

- Nếu ĐTV xác định hộ thuộc khu vực nông thôn, mà các thành viên là những người sống xa gia đình, đang làm việc tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, doanh nghiệp,...; đang học tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học,... thì đánh dấu x vào ô.

Lưu ý: Đối với những hộ dùng từ 2 tập phiếu trở lên

- Ghi đầy đủ mọi thông tin trên tập phiếu thứ nhất;

- Tập phiếu thứ hai trở đi chỉ ghi phần định danh và phần thông tin cá nhân (câu 6 đến câu 13) của những người còn lại thuộc đối tượng phỏng vấn của mục II, phần II; từ tập phiếu thứ 2 bỏ trống cột chủ hộ, giữ nguyên thứ tự các cột còn lại; phần ký xác nhận chỉ ghi cho tập phiếu thứ nhất.

PHẦN I. HỘ, NHÂN KHẨU THỰC TẾ THƯỜNG TRÚ

Câu 1. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG?

Tổ trưởng căn cứ vào danh sách hộ nghèo của xã/phường/thị trấn, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xác định, nếu hộ thuộc diện hộ nghèo thì đánh dấu x vào ô mã 1 và chuyển sang hỏi câu 3 (bỏ qua câu 2); nếu hộ không thuộc diện hộ nghèo thì đánh dấu x vào ô mã 2.

Câu 2. HỘ CÓ THUỘC DIỆN HỘ CẬN NGHÈO NĂM 2015 THEO CHUẨN NGHÈO TIẾP CẬN ĐA CHIỀU CỦA QUỐC GIA KHÔNG?

Câu này do Tổ trưởng điều tra ghi, căn cứ vào danh sách hộ cận nghèo của xã/phường/thị trấn, theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016 - 2020 (theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg) để xác định và đánh dấu x vào ô mã thích hợp.

Lưu ý: Nếu hộ không thuộc diện hộ nghèo (hoặc cận nghèo) theo chuẩn nghèo của quốc gia, nhưng thuộc diện hộ nghèo (hoặc cận nghèo) theo chuẩn nghèo của địa phương thì không tính là hộ nghèo (hoặc cận nghèo).

Câu 3. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ

Là những người thực tế thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra *đã được 6 tháng trở lên*; trẻ em mới sinh trước thời điểm 01/7/2016; những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ và những người tạm vắng, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú.

Nhân khẩu thực tế thường trú (sau đây viết tắt là NKTTTT) của hộ bao gồm những người sau đây:

(1) Những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, gồm:

- Những người thường xuyên ăn ở tại hộ, tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, không phân biệt họ có hay không có hộ khẩu thường trú (bao gồm cả những người làm trong ngành công an, quân đội thường xuyên ăn ở tại hộ; nhưng **không tính** người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ và những người đến thăm, đến chơi, đến nghỉ hè, nghỉ lễ);

- Những người tuy đã có giấy tờ di chuyển, nhưng đến thời điểm điều tra họ vẫn chưa rời khỏi hộ để đến nơi ở mới (giấy gọi nhập ngũ, giấy chiêu sinh, quyết định tuyển dụng, chuyển chuyển công tác, v.v...).

(2) Những người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn ở ổn định tại hộ, gồm:

- Trẻ em (dưới 6 tháng tuổi) sinh trước thời điểm điều tra;

- Những người đã rời hẳn nơi ở cũ đến ở ổn định tại hộ, như: Về ở nhà chồng/nhà vợ để làm dâu/làm rể, đến ở làm con nuôi; cán bộ, công nhân viên chức mới nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức; bộ đội, công an mới nghỉ theo chế độ hưu trí, mất sức, xuất ngũ v.v... trở về ở hẳn với gia đình.

- Những người đang ăn ở tạm thời trong hộ nhưng họ không có bất kỳ một nơi thường trú nào khác.

(3) Những người tạm vắng:

Là những người lâu nay vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ, nhưng tại thời điểm điều tra, họ tạm vắng, gồm:

- Những người rời hộ đi làm ăn nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;

- Những người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng;

- Những người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ;

- Học sinh phổ thông đi trọ học ở nơi khác;

- Những người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyển;

- Những người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm điều tra họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép (không bao gồm những người đi xuất khẩu lao động; những người đang làm trong các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài như: Các cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, cán bộ của Phòng tùy viên quân sự, Thương vụ, Ban quản lý lao động ở nước ngoài và thân nhân của họ đi theo);

- Những người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế;

- Những người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Theo quy định, những người bị tạm giữ là những người vì lý do nào đó mà bị cơ quan có thẩm quyền bắt giữ trong thời hạn 3 ngày và được gia hạn tạm giữ tối đa không quá 2 lần, mỗi lần 3 ngày. Theo luật định, tổng số ngày tạm giữ một người không được quá 9 ngày. Quá thời hạn đó, gọi là tạm giam (đã bị Viện Kiểm sát ra lệnh bắt giam).

Nhân khẩu thường trú của hộ không bao gồm những người sau đây:

- Những người đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên;

- Học sinh đang ở tập trung trong các trường thanh thiếu niên, trường phổ thông nội trú, trường vừa học, vừa làm, trường câm/điếc, các tu sỹ trong các tu viện, các nhà sư hoặc tu sỹ sống trong các nhà chung, nhà chùa;

- Học sinh, sinh viên các trường dạy nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học, học viện hiện đang thực tế thường trú trong ký túc xá;

- Những người đi xuất khẩu lao động hoặc đã cư trú ổn định ở nước ngoài (có hoặc không có giấy xuất cảnh);

- Những người rời gia đình (nơi ở cũ) đi làm ăn đến ở tạm thời tại hộ chưa được 6 tháng tính đến thời điểm điều tra;

- Học sinh đến trọ học phổ thông tại hộ;

- Người nước ngoài chưa nhập quốc tịch Việt Nam (mang quốc tịch nước ngoài) đang cư trú tại hộ;

- Những người đang làm trong các cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm: các cơ quan đại diện ngoại giao, các Tổng Lãnh sự quán, các phái đoàn đại diện thường trực của Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, cán bộ của Phòng tùy viên quân sự, Thương vụ, Ban quản lý lao động ở nước ngoài) và thân nhân của họ đi theo.

- Những người do ngành Quân đội quản lý, bao gồm:

+ Quân nhân (sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan và binh sỹ) và công nhân quốc phòng đang sống tập trung trong doanh trại hoặc trong các khu vực do quân đội quản lý;

+ Quân nhân, công nhân quốc phòng đang học tập trung trong các trường đào tạo trong quân đội và ngoài quân đội quản lý, số người đang được quân đội cử đi công tác, học tập,... ở nước ngoài;

+ Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cải huấn do quân đội quản lý, kể cả những người bị quân đội tạm giam (đã được Viện Kiểm sát quân sự phê chuẩn lệnh bắt giam).

- Những người do ngành Công an quản lý, bao gồm:

+ Sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân thuộc biên chế của ngành Công an, sống trong doanh trại hoặc trong các khu vực do công an quản lý;

+ Sỹ quan, hạ sỹ quan, chiến sỹ, công nhân, viên chức trong công an nhân dân đang được ngành Công an cử đi học tập trung trong các trường đào tạo do ngành Công an và ngoài ngành Công an quản lý, số người đang được ngành Công an cử đi công tác, học tập,... ở nước ngoài;

+ Phạm nhân trong các trại giam, trại cải tạo, cơ sở giáo dục, trường giáo dưỡng do ngành Công an quản lý;

+ Bị can đang bị tạm giam tại các trại tạm giam, nhà tạm giữ do ngành Công an quản lý (đã được Viện Kiểm sát Nhân dân phê chuẩn lệnh bắt giam).

Một số điểm cần lưu ý khi xác định NKTTTT tại hộ:

(1) Đối với những người có hai hoặc nhiều nơi ở: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ có thời gian ăn ngủ nhiều hơn (nơi ở chính);

(2) Đối với những người ăn một nơi, ngủ một nơi: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi mà họ ngủ;

(3) Đối với những người chuyển đi cả hộ: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú;

(4) Đối với những người đã rời hộ (nơi ở cũ) đi làm ăn từ 6 tháng trở lên và tại thời điểm điều tra họ đang ăn ở thường xuyên tại nơi cư trú hiện tại: Những người này được xác định là NKTTTT tại nơi họ hiện đang cư trú;

(5) Những người giúp việc gia đình, người ở trọ và những người không có quan hệ họ hàng cũng được tính là nhân khẩu thực tế thường trú của hộ, nếu họ thường xuyên ngủ chung và ăn chung trong đơn vị nhà ở của hộ;

(6) Trường hợp trẻ em (hoặc người già) đang phụ thuộc kinh tế vào bố/mẹ (hoặc con) nhưng lại ngủ ở các đơn vị nhà ở gần đó (hộ có nhiều nơi ở), thì quy ước số trẻ em (hoặc người già) này là thành viên của hộ bố/mẹ (hoặc con) và được điều tra chung vào một hộ.

Câu 4. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ có tham gia bảo hiểm y tế?
(BAO GỒM CẢ TRẺ EM DƯỚI 6 TUỔI)

Ghi số người của hộ có tham gia một loại hình bảo hiểm y tế, là hình thức bảo hiểm được áp dụng trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận, do Nhà nước tổ chức thực hiện và các đối tượng có trách nhiệm tham gia theo quy định của Luật Bảo hiểm y tế. Bao gồm cả những người được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí, người được hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế và người đóng bảo hiểm y tế tự nguyện.

Câu 5. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/2001)?*

Ghi số người của hộ từ 15 tuổi trở lên (sinh trước tháng 7/2001 tính theo năm dương lịch).

Trong đó:

Câu 5.1. Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên?

Ghi số người của hộ từ 15 tuổi trở lên là học sinh, sinh viên còn đang đi học. Gồm học sinh phổ thông và sinh viên (bao gồm cả những người đang làm việc, được cơ quan, đơn vị cử đi học) đang học tập trung tại các trường trung cấp, cao đẳng, đại học.

Câu 5.2. Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động? *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/1961)*

Ghi số nữ giới của hộ từ 55 tuổi trở lên không tham gia sản xuất kinh doanh hoặc tham gia nhưng không đáng kể, thời gian tham gia sản xuất dưới 30 ngày trong 12 tháng qua.

Câu 5.3. Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động? *(SINH TRƯỚC THÁNG 7/1956)*

Ghi số nam giới của hộ từ 60 tuổi trở lên không tham gia sản xuất kinh doanh hoặc tham gia nhưng không đáng kể, thời gian tham gia sản xuất dưới 30 ngày trong 12 tháng qua.

PHẦN II. LAO ĐỘNG, NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ

I. Chủ hộ: Ghi thông tin cho chủ hộ, là người đại diện của hộ được các thành viên trong hộ thừa nhận

II. Những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và những người trên tuổi lao động có tham gia lao động (*KHÔNG BAO GỒM CHỦ HỘ VÀ HỌC SINH, SINH VIÊN ĐANG ĐI HỌC*)

Chỉ ghi thông tin của những người thuộc các đối tượng sau:

- Người trong độ tuổi lao động (từ **15 đến dưới 60** tuổi đối với nam, từ **15 đến dưới 55** tuổi đối với nữ) có khả năng lao động: Là những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe để tham gia lao động sản xuất; **không** kể những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học.

- Người trên độ tuổi lao động (nam từ 60 tuổi trở lên và nữ từ 55 tuổi trở lên) có tham gia lao động: Là những người trên tuổi lao động, còn sức khỏe, trong 12 tháng qua thực tế có tham gia lao động, sản xuất mang lại thu nhập từ 30 ngày trở lên.

Lưu ý:

(1) Những trường hợp sau đây **được tính** vào đối tượng để khai thác thông tin ở Mục II:

+ Những người tàn tật, thương tật trên thực tế vẫn thường xuyên tham gia các hoạt động sản xuất;

+ Những người đang theo học các lớp ban đêm, tại chức theo hình thức vừa học, vừa làm;

(2) Những trường hợp sau đây **không được tính** vào đối tượng để thu thập thông tin ở mục II:

+ Những người tàn tật, người già trên tuổi lao động, nguồn thu nhập chủ yếu từ lương hưu, trợ cấp xã hội hoặc từ người thân giúp đỡ, thực tế có tham gia lao động sản xuất nhưng chủ yếu mang tính chất thư giãn, phụ trợ, quy mô sản xuất nhỏ, thu nhập không đáng kể.

+ Những học sinh, sinh viên đang đi học, ngoài thời gian học vẫn tham gia sản xuất tại hộ và những học sinh, sinh viên trong thời gian nghỉ hè tham gia sản xuất giúp gia đình.

Câu 6. Tên: Ghi rõ tên của chủ hộ, những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động (trừ học sinh, sinh viên đang đi học) và những người trên tuổi lao động thực tế đang lao động. Thứ tự ghi từ người thứ 2 như sau:

(1) Vợ hoặc chồng chủ hộ;

(2) Sau đó ghi theo trật tự thứ bậc trong gia đình, bậc trên ghi trước, bậc dưới ghi sau.

Câu 7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào? (KHÔNG XÁC ĐỊNH NĂM SINH HỎI TIẾP CÂU 7.1)

Đối tượng điều tra (ĐTĐT) nhớ năm sinh: Năm sinh được ghi theo dương lịch và là **năm sinh thực tế** mà không dựa vào bất kỳ một loại giấy tờ nào.

Trường hợp ĐTĐT dựa vào các loại giấy tờ (giấy khai sinh, chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...) để xác định năm sinh nhưng năm sinh trong các loại giấy tờ khác nhau thì ưu tiên ghi theo giấy khai sinh.

Nếu ĐTĐT không nhớ năm sinh theo dương lịch mà chỉ nhớ năm sinh theo âm lịch (như năm Bính Tý, Ất Sửu, v.v..., hoặc thậm chí chỉ nhớ tuổi con gì như: tuổi con Hổ, tuổi con Mèo, v.v...) thì dùng “Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch” để xác định năm sinh theo dương lịch để ghi vào phiếu, sau đó chuyển sang hỏi và ghi Câu 8 mà không phải hỏi Câu 7.1.

- Trường hợp ĐTĐT không nhớ sinh năm dương lịch cũng như năm âm lịch thì điều tra viên cần gợi ý đưa ra một số sự kiện đáng chú ý theo mốc thời gian quan trọng đáng ghi nhớ của địa phương hoặc của cá nhân để giúp người trả lời ước tính được tuổi hay năm sinh của người đó, như sinh cùng ai, sinh trước người nào, sau người nào mấy năm,...

BẢNG CHUYỂN ĐỔI NĂM ÂM LỊCH RA NĂM DƯƠNG LỊCH

Tý (Chuột)	1900	1912	1924	1936	1948	1960	1972	1984	1996
Sửu (Trâu)	1901	1913	1925	1937	1949	1961	1973	1985	1997
Dần (Hổ)	1902	1914	1926	1938	1950	1962	1974	1986	1998
Mão (Mèo)	1903	1915	1927	1939	1951	1963	1975	1987	1999
Thìn (Rồng)	1904	1916	1928	1940	1952	1964	1976	1988	2000
Tỵ (Rắn)	1905	1917	1929	1941	1953	1965	1977	1989	2001
Ngọ (Ngựa)	1906	1918	1930	1942	1954	1966	1978	1990	2002
Mùi (Dê)	1907	1919	1931	1943	1955	1967	1979	1991	2003
Thân (Khỉ)	1908	1920	1932	1944	1956	1968	1980	1992	2004
Dậu (Gà)	1909	1921	1933	1945	1957	1969	1981	1993	2005
Tuất (Chó)	1910	1922	1934	1946	1958	1970	1982	1994	2006
Hợi (Lợn)	1911	1923	1935	1947	1959	1971	1983	1995	

Các năm có tận cùng là	0	Thuộc can	Canh
Các năm có tận cùng là	1	Thuộc can	Tân
Các năm có tận cùng là	2	Thuộc can	Nhâm
Các năm có tận cùng là	3	Thuộc can	Quý
Các năm có tận cùng là	4	Thuộc can	Giáp
Các năm có tận cùng là	5	Thuộc can	Ất
Các năm có tận cùng là	6	Thuộc can	Bính
Các năm có tận cùng là	7	Thuộc can	Đinh
Các năm có tận cùng là	8	Thuộc can	Mậu
Các năm có tận cùng là	9	Thuộc can	Kỷ

Lưu ý: Khi dùng "Bảng đối chiếu năm âm lịch và dương lịch" để xác định năm sinh theo dương lịch cho ĐTĐT, có thể có sự chênh lệch tới 12 năm (nếu ĐTĐT chỉ nhớ tuổi con gì) hoặc 60 năm (nếu ĐTĐT nhớ được cả can và chi), vì thế cần phải kết hợp với quan sát diện mạo của ĐTĐT, ước tính số tuổi để có thể xác định chính xác năm sinh theo dương lịch của ĐTĐT, tránh nhầm lẫn.

ĐTV hỏi và ghi được thông tin câu 7 thì bỏ qua câu 7.1, chuyển sang hỏi câu 8.

Câu 7.1. Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi theo dương lịch?

Câu này chỉ hỏi và ghi cho những người không nhớ được năm sinh, nhằm thu thập thông tin (có thể là ước tính) về số tuổi theo dương lịch của ĐTĐT. Nếu ĐTĐT trả lời là tuổi theo âm lịch thì ĐTV phải trừ đi 1 để có số tuổi theo dương lịch.

Nếu số tuổi của ĐTĐT từ 99 tuổi trở lên thì ĐTV ghi số "99" vào 2 ô mã.

Câu 8. Giới tính

Xác định giới tính của từng người (Nam hay Nữ) và đánh dấu x vào một ô mã thích hợp.

Câu 9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất của [TÊN]?

Ghi mã thích hợp vào ô vuông.

+ Ghi mã 01 (**Chưa qua đào tạo**) đối với những người chưa học qua một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn.

+ Ghi mã 02 (**Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ**) đối với những người đã học qua một khóa đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ

(thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc học nghề theo hình thức kèm cặp, truyền nghề. **Ví dụ** như thợ may quần áo, thợ sửa xe máy...

+ Ghi mã 03 (**Có chứng chỉ đào tạo**) đối với những người đã học qua các chương trình đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp;

b) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề;

c) Chương trình chuyển giao công nghệ;

d) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng;

Người học hết các chương trình đào tạo trên sẽ được cấp chứng chỉ đào tạo.

+ Ghi mã 04 (**Sơ cấp nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ sơ cấp được cấp chứng chỉ sơ cấp, thời gian đào tạo từ 3 tháng đến dưới 1 năm.

+ Ghi mã 05 (**Trung cấp nghề, trung cấp chuyên nghiệp**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo trình độ trung cấp, được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp.

+ Ghi mã 06 (**Cao đẳng nghề**) đối với những người đã học hết chương trình đào tạo nghề trình độ cao đẳng và được cấp bằng tốt nghiệp cao đẳng nghề.

+ Ghi mã 07 (**Cao đẳng**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc cao đẳng chính quy hoặc tại chức.

+ Ghi mã 08 (**Đại học**) đối với những người đã có bằng tốt nghiệp các trường đào tạo bậc đại học chính quy hoặc tại chức.

+ Ghi mã 09 (**Trên đại học**) đối với những người đã được cấp học vị thạc sĩ, tiến sĩ.

+ Ghi mã 10 (**Khác**) đối với những người đã được cấp bằng, chứng chỉ các cơ sở đào tạo tôn giáo,...không thuộc hệ thống đào tạo quốc dân.

Trình độ chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) cao nhất của từng người đạt được trong hệ thống giáo dục quốc dân gồm: Các trung tâm dạy nghề, các trường nghề và các trường chuyên nghiệp (xác định theo Quyết định số 38/2009/QĐ-TTg ngày 9/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành bảng danh mục giáo dục, đào tạo của hệ thống giáo dục quốc dân).

Lưu ý:

- Trình độ chuyên môn kỹ thuật trong câu này không bao gồm trình độ bồi dưỡng về lý luận chính trị như sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị.

- Những người chưa có bằng/chứng chỉ chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý), nhưng hiện **đang đi học** các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học (chưa tốt nghiệp) thì vẫn được coi là chưa qua đào tạo.

- Những người tuy không được đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng họ đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước coi như họ đã có chứng chỉ xác nhận về trình độ tay nghề và ghi mã **03. Có chứng chỉ đào tạo.**

Câu 10. Trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của [TÊN]?

Câu này nhằm thu thập thông tin về trình độ bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước,... cao nhất của từng người đạt được do học tập trong các trường chuyên nghiệp hoặc các trường bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước.

- Đối với những người đã tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp nhưng chưa học và tốt nghiệp các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước thì được quy đổi tương đương. Căn cứ để quy đổi theo các quyết định sau:

+ Quy định số 12/QĐ/TC-TTVH ngày 9/01/2004 của Ban Tổ chức Trung ương - Ban Tư tưởng - Văn hóa Trung ương quy định về việc xác định trình độ lý luận chính trị.

+ Quy định số 256-QĐ/TW ngày 16/9/2009 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng cộng sản Việt Nam về việc xác định trình độ lý luận chính trị ở các cơ sở đào tạo ngoài hệ thống trường chính trị của Đảng hoặc đại học chính trị chuyên ngành và sau đại học tại Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

- Đối với những người đã qua các lớp bồi dưỡng lý luận chính trị, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, cán bộ đoàn thể thì ghi trình độ cao nhất.

Quy ước học qua lớp bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước, chương trình chuyên viên tương đương trình độ sơ cấp; chương trình chuyên viên chính tương đương trình độ trung cấp; chương trình chuyên viên cao cấp tương đương trình độ cao cấp.

Lưu ý: Trường hợp nếu một người vừa có trình độ chuyên môn (tốt nghiệp các trường chuyên nghiệp) quy đổi vừa có trình độ lý luận chính trị đã bồi dưỡng thì ghi theo trình độ cao nhất.

Câu 11. Trong 12 tháng qua [TÊN] có làm công việc gì để tạo ra thu nhập không? (CÓ THỜI GIAN THAM GIA TỪ 30 NGÀY TRỞ LÊN)

Người có việc làm/hoạt động kinh tế trong 12 tháng qua gồm những người trong độ tuổi lao động có đủ sức khỏe, thực tế có tham gia lao động sản xuất (những hoạt động được Pháp luật thừa nhận) và người trên độ tuổi lao động (nam từ 60 tuổi và nữ từ 55 tuổi trở lên) trong 12 tháng qua thực tế có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên. (Không bao gồm những người bị tàn tật, mất sức lao động không tham gia sản xuất kinh doanh và học sinh, sinh viên trong độ tuổi lao động còn đang đi học)

Lưu ý:

- Những trường hợp sau đây **được tính** là có làm việc:

+ Những người làm việc để nhận tiền lương, tiền công hay lợi nhuận nhưng đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc trong đơn vị;

+ Những người học việc, tập sự đang làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

+ Những người làm việc trong các hộ/cơ sở kinh tế của chính họ để sản xuất ra các sản phẩm hàng hóa và cung cấp dịch vụ;

+ Những người tàn tật nhưng vẫn còn sức khỏe để tham gia lao động sản xuất, trong 12 tháng qua thực tế vẫn có tham gia lao động từ 30 ngày trở lên;

+ Những người đang theo học các lớp ban đêm, tại chức (thời gian đi học không ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của họ).

+ Những người mới có việc làm như bộ đội xuất ngũ, học sinh, sinh viên ra trường mới đi làm chưa được 30 ngày.

- Đối với những người có nguồn thu nhập lớn nhất từ các nguồn khác như: Trợ cấp hưu trí, trợ giúp của người thân..., có tham gia lao động sản xuất nhưng chỉ mang tính chất giải trí, thư giãn, quy mô sản xuất nhỏ, sản phẩm sản xuất chỉ phục vụ 1 phần nhu cầu sử dụng của gia đình, thì quy ước ghi là **không làm việc**.

Câu 12. Việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?

Là việc làm/hoạt động kinh tế mà lao động đó đầu tư thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua. Trong trường hợp 1 người đầu tư thời gian lao động như nhau cho từ 2 hoạt động trở lên thì quy ước ghi cho hoạt động có thu nhập cao hơn.

Việc làm (câu 12) được xếp vào các hoạt động sau:

(01) Nông nghiệp	Gồm các hoạt động: Trồng trọt (làm đất, gieo trồng, chăm sóc, thu hoạch các loại cây trồng nông nghiệp); chăn nuôi (hoạt động chăn nuôi gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác...); các hoạt động săn bắt, đánh bắt và thuần dưỡng thú;... các công việc liên quan trực tiếp đến nông nghiệp. Và các hoạt động dịch vụ phục vụ trồng trọt và chăn nuôi (trừ hoạt động thú y) được chuyên môn hoá làm cho bên ngoài như: - Cho thuê máy nông nghiệp và điều khiển máy đó; - Hoạt động thủy lợi; - Hoạt động bảo vệ thực vật, động vật; - Thụ tinh nhân tạo, kiểm dịch vật nuôi, chẩn đoán, cho ăn, thiên hoạn gia súc, gia cầm, rửa chuồng, lấy phân; - Làm sạch, phân loại, sơ chế, phơi sấy, đánh bóng (cà phê), cân đong, đóng kiện; - Ra hạt bông, lúa, bóc vỏ (lạc, cà phê); - Phân loại và lau sạch trứng gia cầm, lột da súc vật, ...
-------------------------	--

(02) Lâm nghiệp	Gồm các hoạt động: - Trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán, chăm sóc rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng; - Khai thác gỗ và lâm sản khác; thu nhặt các sản phẩm từ rừng; - Các hoạt động dịch vụ lâm nghiệp (làm cho bên ngoài) như hoạt động thầu khoán các công việc lâm nghiệp (đào hố, gieo trồng, chăm sóc, khai thác...), bảo vệ rừng, phòng chống sâu bệnh, đánh giá ước lượng cây trồng, quản lý lâm nghiệp và phòng cháy, chữa cháy rừng... các công việc trực tiếp hoặc liên quan đến lâm nghiệp.
(03) Thủy sản	Gồm các hoạt động: - Nuôi trồng thủy sản như nuôi tôm, cá và các loại thủy sản khác ở các loại mặt nước như nước ngọt, nước lợ, nước mặn trên ao, hồ, sông, suối, ruộng lúa, nuôi lồng, bè, các thùng, vũng ven biển; nuôi thủy sản khác như ếch, ba ba, cá sấu...; - Khai thác các loại cá (bao gồm cả cá voi, cá mập), tôm, cua và các loại thủy sản khác ở nước mặn, nước lợ và nước ngọt; các công việc săn bắt động vật sống dưới nước như rùa, các loại động vật vỏ cứng khác, nhím biển hoặc động vật da gai, không xương sống khác, thu nhặt nguyên liệu từ biển như ngọc trai tự nhiên, yến sào, bọt biển, san hô, tảo; các hoạt động sơ chế cá và các thủy sản khác ngay trên tàu đánh bắt thủy sản... - Các hoạt động ương nuôi, nhân giống thủy sản.
(04) Diêm nghiệp	<i>(Nghề làm muối)</i> Là hoạt động sản xuất muối từ nước biển.
(05) Công nghiệp	Gồm các hoạt động thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo: Sản xuất, chế biến thực phẩm; dệt; chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; sản xuất giường, tủ, bàn ghế...; không bao gồm hoạt động diêm nghiệp (sản xuất muối). Trong khu vực nông thôn hiện nay thường có các hoạt động công nghiệp sau: Sản xuất cơ khí gò, hàn, rèn, đúc, dệt vải, dệt chiếu, thêu, ren, may mặc, làm mũ, nón, làm gạch, ngói, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, làm bánh, bánh cuốn, bún, làm miến, bánh đa, bánh đa nem, nấu rượu, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh), sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất sành, sứ, gốm, thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ,... Lưu ý: Hoạt động sản xuất công nghiệp trong cuộc điều tra này còn bao gồm cả những hoạt động thuộc các ngành khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải.

(06) Xây dựng	Gồm các hoạt động: Chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình hoặc hạng mục công trình, lắp đặt trang thiết bị cho các công trình xây dựng, hoàn thiện công trình xây dựng và cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển. Trong nông thôn các hoạt động xây dựng phổ biến là: - Dỡ bỏ nhà ở, các công trình cũ. - Xây mới, mở rộng, cải tạo nhà ở, trụ sở, cửa hàng, các công trình công ích, các công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, hệ thống thủy lợi, đường giao thông, cầu cống. - Các công việc hoàn thiện công trình như trát vữa, quét vôi, lát sàn...
(07) Thương nghiệp	Gồm có các hoạt động: Bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá; các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.
(08) Vận tải	Gồm các hoạt động: Vận tải hành khách và hàng hoá bằng các phương tiện đường sắt, đường bộ, đường thủy, hàng không và bao gồm cả các hoạt động phụ trợ cho vận tải (hoạt động tại các ga, nơi đỗ xe, bốc dỡ hàng hoá, hoạt động kho bãi), hoạt động của các tổ chức du lịch và các hoạt động hỗ trợ du lịch (sắp xếp các chuyến du lịch, cung cấp vé, hướng dẫn khách du lịch, ...), các hoạt động cho thuê phương tiện vận tải kèm người điều khiển, các hoạt động bưu chính và chuyển phát
(09) Dịch vụ khác còn lại	Gồm các hoạt động kinh tế chưa được xếp vào các ngành nêu trên bao gồm: Quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, khoa học công nghệ, hoạt động tài chính, giáo dục và đào tạo, y tế, hoạt động cứu trợ, văn hóa và thể thao, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội... gồm cả dịch vụ hành chính, văn phòng như photocopy...; dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); Một số việc làm phổ biến thuộc nhóm này như: Giáo viên, bác sĩ, công an, bộ đội, công chức, viên chức trong các cơ quan hành chính, sự nghiệp...

Điều tra viên phỏng vấn và mô tả tóm tắt việc làm, ví dụ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi cá, lái xe, chủ tịch xã, giáo viên... và ghi mã số tương ứng vào ô.

Lưu ý:

- Hoạt động ở đây được xác định cho từng người và là hoạt động của chính bản thân người được hỏi, không phải là hoạt động của cơ quan, đơn vị nơi người đó công tác (*Ví dụ: Người làm lái xe cho 1 công ty xây dựng thì được ghi mã 08 - Vận tải, không ghi mã 06 - Xây dựng*)

Câu 12.1. Hình thức của việc làm chiếm thời gian nhiều nhất trong 12 tháng qua của [TÊN] là gì?

Ghi mã 1 nếu người đó tự làm, ghi mã 2 nếu người đó đi làm nhận tiền công, tiền lương.

- *Tự làm*: Tự tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh cho cá nhân, gia đình tạo ra sản phẩm vật chất; hoặc tạo ra sản phẩm dịch vụ cung cấp ra bên ngoài hộ. Tự làm gồm một trong hai hình thức sau:

+ Làm các công việc để tạo ra thu nhập cho bản thân, bao gồm hoạt động sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản, hoặc hoạt động kinh tế khác ngoài nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản do chính thành viên đó làm chủ hay quản lý toàn bộ hoặc một phần, tự hạch toán thu chi trong loại công việc này;

+ Làm các công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền công, tiền lương cho công việc đó; các công việc gồm sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên đất do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ quản lý hay có quyền sử dụng, hoặc hoạt động kinh tế ngoài nông, lâm nghiệp, thủy sản do chủ hộ hoặc một thành viên trong hộ làm chủ hoặc quản lý.

Đối với chủ cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể quy ước hình thức là tự làm.

Lưu ý: Đối với người có máy móc, thiết bị mang đi làm lấy tiền công được tính là hình thức tự làm.

- *Đi làm nhận tiền công, tiền lương*: Làm các công việc ở bên ngoài gia đình mình để nhận tiền công, tiền lương bằng tiền mặt hoặc bằng hiện vật cho công việc đó. Người làm công việc loại này mang sức lao động (chân tay hoặc trí óc) của mình để đổi lấy tiền công, tiền lương. Không tự quyết định được những vấn đề liên quan đến công việc mình làm, như mức lương, số giờ làm việc, thời gian nghỉ phép,... Những trường hợp phổ biến đi làm nhận tiền công tiền lương hiện nay là: Làm cho các cơ quan Nhà nước, các doanh nghiệp, làm thuê cho các trang trại, các hộ, các cá nhân và đơn vị khác, làm cho HTX được trả lương mặc dù vẫn có cổ phần trong HTX.

Câu 13. Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua của [Tên] là gì?

Nếu trong năm ngoài công việc chính chiếm thời gian lao động nhiều nhất, người được hỏi còn tham gia các công việc khác thì điều tra viên hỏi công việc nào có đầu tư thời gian lao động nhiều thứ hai sau công việc chính trong 12 tháng qua. Điều tra viên xem cách đánh mã ở câu 12 để ghi mã thích hợp vào ô mã.

Lưu ý: Mã việc làm chiếm thời gian lao động nhiều thứ 2 của một thành viên (câu 13) phải luôn luôn khác với mã việc làm thứ nhất ở câu 12, nếu thành viên đó không có việc làm thứ 2 thì ghi mã 10, không bỏ trống ô mã.

Câu 14. Người thứ mấy trong số những người trên quyết định hoạt động kinh tế của hộ?

Câu 14 chỉ hỏi cho hộ có ít nhất 1 người được xác định là có việc làm ở câu 11.

Người quyết định hoạt động kinh tế của hộ là người có vai trò quản lý, điều hành, quyết định các vấn đề về sản xuất, phân công công việc cho các thành viên trong gia đình.... ĐTV phỏng vấn, xác định người nào quyết định hoạt động kinh tế của hộ thì ghi số thứ tự (ở mục I và mục II) của người đó vào ô mã, đồng thời ghi dân tộc và mã số dân tộc.

Nếu hộ có từ 2 tập phiếu trở lên, người quyết định hoạt động kinh tế của hộ có tên ở tập phiếu nào thì ghi thông tin câu 14 vào tập phiếu đó.

III. NGUỒN THU VÀ LOẠI HỘ

Câu 15. Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?

Là nguồn thu của hộ từ sản xuất kinh doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí (như chi phí vật chất, dịch vụ, chi lao động thuê ngoài...) và các khoản thu khác không từ hoạt động sản xuất kinh doanh.

Điều tra viên phỏng vấn, xác định và đánh dấu x vào ô mã đi liền với nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua.

- Đánh dấu x vào ô mã 1 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động nông, lâm nghiệp, thủy sản;

- Đánh dấu x vào ô mã 2 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động công nghiệp (bao gồm cả diêm nghiệp), xây dựng và chuyển sang hỏi câu 15.2;

- Đánh dấu x vào ô mã 3 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các hoạt động thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại (như: y tế, giáo dục, quản lý nhà nước, hoạt động đảng, đoàn thể, an ninh quốc phòng,...) và chuyển sang hỏi câu 16;

- Đánh dấu x vào ô mã 4 nếu nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ các nguồn khác (không từ các hoạt động sản xuất kinh doanh) như trợ cấp hưu trí, phụ cấp, quà biếu, tặng phẩm, thừa kế, trúng xổ số... và chuyển sang câu 16.

Câu 15.1. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ từ nông, lâm nghiệp, thủy sản trong 12 tháng qua?

Chỉ hỏi đối với các hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản (*mã 1 câu 15*), các hộ có thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng; dịch vụ và nguồn khác thì bỏ qua mục này.

- Nông nghiệp: Bao gồm thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp.

- Lâm nghiệp: Bao gồm thu nhập từ trồng và nuôi rừng, khai thác lâm sản, dịch vụ lâm nghiệp.

- Thủy sản: Bao gồm thu nhập từ nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản.

Câu 15.2. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua có phải từ diêm nghiệp không?

Chỉ hỏi đối với các hộ có thu nhập lớn nhất từ công nghiệp, xây dựng (*mã 2 câu 15*), các hộ có thu nhập lớn nhất từ nông, lâm nghiệp, thủy sản; thương nghiệp, vận tải, dịch vụ và nguồn khác thì bỏ qua mục này.

Câu 16. Loại hộ

Căn cứ để xác định loại hộ là số lao động và việc làm của lao động trong hộ. Hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia hoạt động nào thì loại hộ được xác định thuộc hoạt động đó. ĐTV căn cứ vào kết quả phỏng vấn câu 11, 12 để xác định lao động cho từng hoạt động, nếu hộ có số lao động tham gia bằng nhau cho từ 2 hoạt động trở lên sử dụng kết quả câu 13 (Việc làm chiếm thời gian nhiều thứ hai trong 12 tháng qua) để xác định. Trường hợp những hộ có số lao động tham gia bằng nhau cho từ 2 hoạt động trở lên trong cả hai câu 12 và 13 thì ĐTV căn cứ vào kết quả các câu 15, 15.1, 15.2 kết hợp phỏng vấn chủ hộ để xác định loại hộ theo hoạt động **tạo ra thu nhập lớn nhất**.

Khái niệm từng loại hộ như sau:

- *Hộ Nông nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp);

- *Hộ Lâm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất lâm nghiệp (trồng rừng, nuôi dưỡng, chăm sóc rừng, khai thác gỗ, lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp);

- *Hộ Thủy sản*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản;

- *Hộ Diêm nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất muối biển;

- *Hộ Công nghiệp (không bao gồm hộ Diêm nghiệp)*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động sản xuất công nghiệp như: sản xuất cơ khí, dệt vải, dệt chiếu, may mặc, làm gạch, chế biến gỗ, xay xát, chế biến nông sản, chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (phơi, sấy khô, hun khói, ngâm, nhúng muối ướp lạnh) sản xuất đồ uống, sản xuất đường, sản xuất gốm sứ thủy tinh, hàng thủ công mỹ nghệ, làm muối,.. hoặc tham gia các hoạt động khai khoáng; sản xuất, phân phối điện, khí đốt, hơi nước; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải;

- *Hộ Xây dựng*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia hoạt động xây dựng như: thợ nề, thợ quét vôi, trang trí nội thất, lắp đặt thiết bị máy móc, chủ thầu xây dựng,...;

- *Hộ Thương nghiệp*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ tham gia các hoạt động bán buôn, bán lẻ và đóng gói các loại hàng hoá, các hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;

- *Hộ Vận tải*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động vận tải, bốc dỡ hàng hoá, các hoạt động tổ chức và hỗ trợ du lịch, các hoạt động bưu chính và chuyển phát;

- *Hộ dịch vụ khác còn lại*: Là những hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động của hộ thường xuyên tham gia trực tiếp hoặc gián tiếp các hoạt động dịch vụ khác còn lại (trừ thương nghiệp và vận tải đã tính ở trên) như: dịch vụ lưu trú, ăn uống (phục vụ đám cưới, hội họp, tiệc,...); dịch vụ hỗ trợ (cho thuê bàn ghế, đồ dùng, máy móc không kèm người điều khiển,...); y tế, giáo dục, văn hoá, thể thao, quản lý nhà nước và an ninh quốc phòng, hoạt động đảng, đoàn thể, hiệp hội, các hoạt động tài chính, tín dụng, hoạt động khoa học và công nghệ, hoạt động liên quan đến kinh doanh tài sản và dịch vụ tư vấn,...;

- *Hộ khác*: Là những hộ chưa được xếp vào một trong 9 loại hộ trên. Loại hộ này bao gồm các hộ không tham gia các hoạt động kinh tế như hộ già cả neo đơn, hộ cán bộ CNVC về hưu, nguồn sống chính của các thành viên trong hộ dựa vào trợ cấp, phụ cấp, bảo hiểm của Nhà nước hoặc các nguồn khác từ gia đình hoặc cộng đồng.

Một số ví dụ về loại hộ:

- Hộ bà A chỉ có 1 lao động và lao động này làm nông nghiệp thì loại hộ của hộ bà A là nông nghiệp, đánh dấu x vào ô mã 1.

- Hộ ông B có 4 lao động, trong đó 2 lao động làm thủy sản, 1 lao động làm xây dựng và 1 lao động bán hàng tạp hóa, hộ ông B được xác định là hộ thủy sản vì số lao động của hộ làm thủy sản nhiều nhất.

- Hộ ông C có 2 lao động, ông C làm thợ xây, bà vợ làm nông nghiệp mỗi hoạt động đều có 1 lao động nên không thể xác định hộ ông C thuộc loại hộ gì. Vì vậy cần xét tiếp đến thu nhập. Nếu ông C là thợ xây có thu nhập nhiều hơn vợ làm nông nghiệp thì quy ước loại hộ của hộ ông C là xây dựng, đánh dấu x vào ô mã 6 - Hộ xây dựng.

- Hộ bà D có 2 ông, bà đã nghỉ hưu nguồn thu nhập chính từ trợ cấp hưu trí, ông, bà có nuôi một vài con gà phục vụ nhu cầu ăn uống cho gia đình. Hộ bà D được xác định là Hộ khác.

PHẦN III. DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP, ĐẤT LÂM NGHIỆP, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT LÀM MUỐI

Câu 17. Đất hộ sử dụng tại thời điểm 01/7/2016 (GỒM CẢ ĐẤT ĐI THUÊ, ĐI MƯỢN, ĐẤU THẦU; KHÔNG TÍNH ĐẤT CHO THUÊ, CHO MƯỢN)

Đất hộ sử dụng: Là diện tích đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối được hộ sử dụng để trồng trọt các loại cây hàng năm, cây lâu năm; làm chuồng trại chăn nuôi; trồng và chăm sóc cây lâm nghiệp, khoanh nuôi tái sinh rừng; nuôi trồng thủy sản hoặc làm muối ít nhất 1 lần trong 12 tháng qua.

17.1. Số thửa/mảnh: Ghi số thửa/mảnh chia theo từng loại đất hộ đang sử dụng.

Lưu ý: Một thửa/mảnh có thể bao gồm 1 hoặc nhiều ô ruộng (nuơng) liền bờ, hay nói cách khác nhiều ô ruộng, nuơng liền bờ cũng chỉ được coi là một thửa/mảnh.

17.2. Diện tích (m^2): Ghi toàn bộ diện tích các loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất chuồng trại chăn nuôi, đất lâm nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối của hộ **có tại thời điểm 01/7/2016** bao gồm: Diện tích đất được giao sử dụng lâu dài, diện tích đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích đất nhận khoán, nhận đấu thầu, diện tích đất nhận chuyển nhượng, diện tích đất mượn, thuê, diện tích đất làm rẽ, diện tích đất thừa kế, diện tích đất mới khai hoang đưa vào sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (bao gồm cả trong và ngoài tỉnh).

Đối với đất thổ cư sau khi trừ diện tích đất ở thực tế của hộ, phần diện tích còn lại căn cứ vào mục đích sử dụng ổn định để phân vào các loại đất phù hợp (chủ yếu trồng loại cây gì thì quy định tính cho loại đó). Nếu trồng cây lâu năm thì tính diện tích này vào đất trồng cây lâu năm, nếu trồng cây hàng năm thì tính diện tích này vào đất trồng cây hàng năm, nếu nuôi trồng thủy sản thì tính diện tích này vào đất nuôi trồng thủy sản.

Không bao gồm diện tích đất của hộ hiện đang cho thuê, cho mượn.

Trường hợp người trả lời chỉ nhớ diện tích đất hộ sử dụng theo đơn vị đo lường của địa phương thì điều tra viên cần quy đổi ra mét vuông, cụ thể:

- 1 mẫu Bắc bộ	= 10 sào	= 3600 m^2
- 1 sào Bắc bộ	= 15 thước	= 360 m^2
- 1 thước (Bắc bộ)	= 24 m^2	
- 1 miếng (Bắc bộ)	= 36 m^2	
- 1 thước (Trung bộ)	= 33,33 m^2	
- 1 miếng (Trung bộ)	= 24 m^2	
- 1 sào Trung bộ	= 500 m^2	
- 1 công nhà nước/công tầm điền/công tầm nhỏ	= 1000 m^2	
- 1 công tầm lớn/công tầm cấy/công tầm cấy	= 1296 m^2	

Lưu ý: Trên thực tế cùng một đơn vị đo lường như công tằm điền hoặc công tằm cây... nhưng ở một số địa phương có hệ số quy đổi khác. ĐTV căn cứ tình hình thực tế ở địa phương để quy đổi các đơn vị đo diện tích cho phù hợp.

17.2.1. Đất hộ đi thuê, mượn, đầu thầu (m²): Ghi riêng diện tích đất hộ đang thuê, mượn của các hộ, cá nhân, đơn vị khác hoặc hộ đang được sử dụng thông qua hình thức đầu thầu (cả trong và ngoài tỉnh).

17.2.2. Đất hộ đang sử dụng ở huyện khác

Ghi riêng diện tích đất hộ đang sử dụng trên địa bàn của huyện khác với huyện có địa bàn hộ đang sinh sống.

Loại đất cụ thể như sau:

1. Đất trồng cây hàng năm

Là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch không quá một năm; kể cả đất sử dụng theo chế độ canh tác không thường xuyên theo chu kỳ. Đất trồng cây hàng năm bao gồm đất trồng lúa và đất trồng cây hàng năm khác.

1.1. Trong đó: Đất trồng lúa

Là đất ruộng, đất nương rẫy trồng lúa từ một vụ trở lên hoặc trồng lúa kết hợp với sử dụng vào các mục đích khác được pháp luật cho phép nhưng trồng lúa là chính; bao gồm đất chuyên lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại (không phải chuyên trồng lúa nước), đất trồng lúa nương.

Lưu ý: Đất trồng một số loại cây trồng và chiếm đất trong 1 số năm (lưu gốc) như: cói, mía, sen, sắn được tính vào đất trồng cây hàng năm.

2. Đất trồng cây lâu năm

Đất trồng cây lâu năm là đất trồng các loại cây có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng tới khi thu hoạch là trên một năm; kể cả loại cây có thời gian sinh trưởng như cây hàng năm nhưng cho thu hoạch trong nhiều năm như thanh long, chuối, dứa, nho,...

Đất trồng cây lâu năm bao gồm:

- Đất trồng cây công nghiệp lâu năm: Là đất trồng các loại cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch không phải là gỗ, được dùng để làm nguyên liệu cho sản xuất công nghiệp hoặc phải qua chế biến mới sử dụng được như chè, cà phê, cao su, hồ tiêu, điều, ca cao, dừa,...;

- Đất trồng cây ăn quả lâu năm: Là đất trồng các cây lâu năm có sản phẩm thu hoạch là quả để ăn tươi hoặc kết hợp chế biến;

- Đất trồng cây lâu năm khác là đất trồng cây với mục đích chủ yếu là cây lấy gỗ, lấy bóng mát, tạo cảnh quan trong các đô thị, khu dân cư nông thôn.

- Đất vườn tạp là đất vườn trồng xen lẫn nhiều loại cây lâu năm hoặc cây lâu năm xen lẫn cây hàng năm mà không được công nhận là đất ở;

3. Đất chuồng trại chăn nuôi

Đất chuồng trại chăn nuôi là đất được sử dụng để xây dựng chuồng trại chăn nuôi, các công trình phục vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép.

4. Đất lâm nghiệp

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên:

Rừng là 1 hệ sinh thái có các loại cây lâm nghiệp: Keo, bạch đàn, thông, phi lao, tràm, tre, vầu... (do con người trồng hoặc phát triển tự nhiên) có khả năng cung cấp gỗ, lâm sản ngoài gỗ hoặc có giá trị bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường và cảnh quan; có độ che phủ của tán cây từ 10% trở lên (độ tàn che $\geq 0,1$).

Đất mới được trồng rừng: Là đất mới trồng các loại cây lâm nghiệp trong thời gian những năm đầu, có độ tàn che dưới 0,1.

Đất mới được trồng rừng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên: Là diện tích đất có rừng nghèo kiệt (độ tàn che dưới 0,1) được khoanh nuôi, bảo vệ và tiến hành các biện pháp lâm sinh như làm cỏ, bón phân, phòng trừ sâu bệnh..., kết hợp trồng bổ sung để khôi phục khả năng tự tái sinh, phát triển thành rừng khép tán.

Quy ước: Diện tích đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng tại thời điểm điều tra chưa trồng, vẫn được tính là đất lâm nghiệp.

Chia theo mục đích sử dụng, đất lâm nghiệp bao gồm:

- **Đất rừng sản xuất** là đất sử dụng vào mục đích sản xuất lâm nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng phòng hộ** là đất để sử dụng vào mục đích phòng hộ đầu nguồn, bảo vệ đất, bảo vệ nguồn nước, bảo vệ môi trường sinh thái, chắn gió, chắn cát, chắn sóng ven biển theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- **Đất rừng đặc dụng** là đất để sử dụng vào mục đích nghiên cứu, thí nghiệm khoa học, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, vườn rừng quốc gia, bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh, bảo vệ môi trường sinh thái theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

Trong đó:

- **Đất đang có rừng trồng đạt tiêu chuẩn** là diện tích đất lâm nghiệp có rừng do con người trồng đạt tiêu chuẩn rừng theo Pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng, bao gồm: Đất có rừng trồng sản xuất, đất có rừng trồng phòng hộ và đất có rừng trồng đặc dụng.

- **Rừng trồng đạt tiêu chuẩn:** Theo quy định phải có diện tích liên khoảnh từ 0,5 ha trở lên; có độ tàn che từ 0,1 trở lên. Đối với một số loại cây trồng phổ biến hiện nay như keo, bạch đàn, mỡ..., trong điều kiện bình thường, sau khi trồng 3 năm sẽ có độ tàn che $\geq 0,1$.

- **Đất có rừng trồng mới được khai thác** là đất có rừng trồng vừa mới được khai thác trắng, chủ rừng dự kiến sẽ trồng lại nhưng chưa trồng.

Lưu ý:

- Quy định về diện tích liên khoảnh: Các cây trồng phải được trồng liên tục theo một mật độ nhất định. Nếu là cây trồng theo dải thì chiều rộng dải cây rừng phải đạt tối thiểu 20 m và có từ 3 hàng cây trở lên.

- Về quy mô rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn theo quy định phải đạt 0,5 ha trở lên, tuy nhiên trong trường hợp nhiều hộ cùng trồng rừng, diện tích của mỗi hộ không đủ 0,5 ha nhưng các khoảnh rừng liền nhau và tổng diện tích của các khoảnh rừng trên 0,5 ha thì diện tích của mỗi hộ được tính là rừng trồng tập trung đạt tiêu chuẩn.

5. Đất nuôi trồng thủy sản

Là đất được sử dụng chuyên vào mục đích nuôi, trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lắng, lọc. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm cả diện tích đất sử dụng để nuôi thủy sản bể, bồn. **Không kể** diện tích đất lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển.

6. Đất làm muối:

Là đất ruộng để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

Một số lưu ý để phân biệt và ghi các loại đất:

- Diện tích đất ở câu 17 là diện tích thực theo mặt bằng của hộ sử dụng có tại thời điểm 01/7/2016.

- Khi có sự khác nhau giữa các loại diện tích ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sổ đỏ) và thực tế thì ghi theo diện tích thực tế sử dụng.

- Loại đất ghi cho câu 17 được xác định theo hiện trạng sử dụng như: Đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp..., không ghi theo quyết định giao đất (*Ví dụ:* Diện tích thuộc các dự án lâm nghiệp trên thực tế trồng các loại cây nông nghiệp lâu năm hoặc cây hàng năm thì ghi phần diện tích đó vào mục “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất trồng cây hàng năm”).

- Trường hợp trồng xen nhiều loại cây khác nhau trên cùng 1 diện tích, quy ước ghi theo cây trồng chính (*Ví dụ:* Trồng xen cây hàng năm vào giữa những hàng cây

lâu năm, cây lâm nghiệp trong những năm đầu chưa khép tán quy ước ghi diện tích đất trồng cây lâu năm hoặc đất lâm nghiệp, không ghi đất trồng cây hàng năm).

- Trường hợp sử dụng kết hợp các loại đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp vào nuôi trồng thủy sản (*Ví dụ: 1 vụ lúa + 1 vụ tôm trên đất lúa, hoặc nuôi trồng thủy sản trong các diện tích rừng ở các tỉnh Nam bộ*) thì chỉ ghi vào một trong các mục “đất trồng cây hàng năm”, “đất trồng cây lâu năm” hoặc “đất lâm nghiệp”, không ghi vào mục “đất nuôi trồng thủy sản”. Những diện tích nuôi trồng thủy sản trên đất đó sẽ được ghi trong mục “Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng bè, bể bồn của hộ trong 12 tháng qua” ở phần sau (**PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN**).

- Nếu nhiều hộ chung nhau một diện tích đất thì chỉ ghi vào một hộ (thường là hộ có đầu tư nhiều nhất hoặc được các hộ chỉ định là hộ chịu trách nhiệm chính) đồng thời phải ghi chú chung với những hộ nào để tránh trùng, sót.

- Đất nuôi trồng thủy sản không bao gồm diện tích đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất đồng muối, đất hồ đập thủy lợi, sông ngòi có kết hợp nuôi trồng thủy sản và nuôi trồng thủy sản trên biển...

Câu 18. Diện tích đất hộ bỏ hoang liên tục trong 12 tháng qua tính đến thời điểm 01/7/2016?

Ghi diện tích đất thuộc quyền sử dụng của hộ nhưng thực tế bỏ hoang không sử dụng liên tục trong 12 tháng qua (không bao gồm diện tích đã cho thuê, cho mượn). Loại đất ghi cho câu này được xác định dựa vào mục đích sử dụng trước khi bỏ hoang.

PHẦN IV. DIỆN TÍCH TRỒNG TRỌT, CHĂN NUÔI VÀ THỦY SẢN

Câu 19. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có trồng các loại cây sau đây không?

I. Cây hàng năm

a. Loại cây: Ghi một số loại cây hàng năm chủ yếu như: Lúa hè thu 2015, lúa thu đông/vụ ba năm 2015 (chỉ có ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long), lúa mùa 2015, lúa đông xuân 2016, ngô/bắp, khoai lang, sắn/mỳ...

b. Tổng diện tích trồng (*Mỗi vụ trong năm tính một lần diện tích*): Ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng loại cây ở cột a, riêng cây lúa ghi diện tích thực tế gieo trồng theo từng vụ, các loại cây hàng năm khác ngoài lúa nếu trong năm trồng nhiều vụ thì được tính tổng diện tích của các vụ.

Diện tích trồng cây hàng năm khác là diện tích trồng các loại cây hàng năm còn lại, ngoài các loại cây đã có trong danh mục loại cây hàng năm của phiếu điều tra và loại cây điều tra bổ sung theo quy định của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

II. Cây lâu năm (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

a. Loại cây: Ghi một số loại cây lâu năm chủ yếu của hộ hiện có tại thời điểm 01/7/2016 như: Xoài, sầu riêng, mít, cam, quýt, bông, bưởi, nhãn, vải, chôm chôm, dừa, điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè...;

b. Tổng diện tích trồng tập trung: Bao gồm diện tích trồng mới, diện tích đang chăm sóc và diện tích đã cho sản phẩm của từng loại cây ở cột a.

Diện tích trồng tập trung được tính là những diện tích trồng liền khoảnh từ 100 m² trở lên, mật độ cây trồng cơ bản đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của địa phương.

b1. Trong đó: Diện tích cho sản phẩm: Bao gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung của hộ đã cho thu hoạch sản phẩm.

c. Số cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm: Ghi số cây lâu năm của hộ đã cho sản phẩm hiện có tại thời điểm 01/7/2016 trồng phân tán quanh nhà, ven đường đi, trên bờ kênh mương.

- Đối với cây chuối trồng phân tán quy ước đơn vị tính là khóm, bụi, cụm chuối. Khóm, bụi, cụm chuối là tập hợp một số cây liền nhau.

Diện tích trồng/số cây trồng phân tán lâu năm khác là diện tích trồng/số cây trồng phân tán lâu năm còn lại, ngoài các loại cây đã có trong danh mục loại cây lâu năm của phiếu điều tra và loại cây điều tra bổ sung theo quy định của tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý:

(1) Khi xác định **Diện tích đất hộ sử dụng** (câu 17) và **Diện tích trồng trọt** (câu 19) cần phân biệt diện tích đất ở câu 17 là diện tích theo mặt bằng của hộ sử dụng có tại thời điểm 01/7/2016, còn diện tích trồng trọt câu 19 là diện tích thực trồng theo loại cây, theo vụ đối với cây hàng năm và diện tích hiện có tại thời điểm 01/7/2016 đối với cây lâu năm. Ngoài diện tích chuyên trồng lúa đã được ghi rõ từng vụ, các loại cây hàng năm khác nếu trên một diện tích trong năm trồng nhiều vụ thì được cộng diện tích trồng của các vụ.

(2) Đối với diện tích trồng trọt:

Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trọt, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng;

Quy định việc tính diện tích cây trồng trọt cho từng nhóm cây như sau:

- Tính một lần diện tích trong một vụ sản xuất đối với những nhóm cây sau:

+ Các loại cây trong 1 vụ chỉ có thể gieo trồng và thu hoạch 1 lần (ngô, khoai lang, đậu các loại,...);

+ Các loại cây trong 1 vụ có thể gieo trồng và thu hoạch được nhiều lần (bắp cải, su hào, cải các loại, xà lách...).

- Tính một lần diện tích trong 1 năm đối với những cây hàng năm trong 1 năm chỉ có thể gieo trồng và cho thu hoạch 1 lần như: sắn, mía, sắn dây, dong giềng... Tính diện tích gieo trồng vào vụ cho thu hoạch sản lượng nhiều nhất;

(3) Đối với hình thức trồng xen nhiều loại cây trên cùng 1 diện tích: Quy ước cây trồng chính tính như cây trồng trần, các cây trồng xen căn cứ theo số cây trồng thực tế hoặc theo số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích trồng trần.

(4) Đối với hình thức trồng gối vụ: Cả cây trồng trước và cây trồng sau tính như trồng trần.

(5). Đối với hình thức trồng lưu gốc: Cây trồng một lần nhưng cho thu hoạch ở nhiều vụ kế tiếp nhau, diện tích được tính cho từng vụ sản xuất.

Câu 20. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ [Ông/bà] có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây không?

Ghi số lượng gia súc, gia cầm, chăn nuôi khác của hộ tại thời điểm 01/7/2016, bao gồm:

1. *Trâu*: Ghi số trâu hiện có, kể cả những con nghé mới sinh trước thời điểm điều tra (01/7/2016);

1.1. *Trâu cày, kéo*: Ghi riêng số trâu được sử dụng với mục đích chính là cày, kéo;

2. *Bò*: Ghi số bò hiện có, kể cả những con bê mới sinh trước thời điểm điều tra (01/7/2016);

2.1. *Bò cày, kéo*: Ghi riêng số bò được sử dụng với mục đích chính là cày, kéo;

2.2. *Bò sữa*: Ghi riêng số bò có nguồn gốc từ các giống bò sữa được nuôi với mục đích để chuyên lấy sữa;

2.2a. *Trong đó: Bò cái sữa*: Ghi số bò cái sữa đã đẻ từ một lứa trở lên;

Lưu ý: Trường hợp nhiều hộ nuôi chung 1 con trâu (bò), quy ước ghi vào phiếu của hộ đang chăn dắt, nuôi dưỡng tại thời điểm 01/7/2016, các hộ nuôi chung khác không ghi.

3. *Dê*: Ghi số con hiện có của hộ;

4. *Cừu*: Ghi số con hiện có của hộ;

5. *Lợn/heo* (không kể lợn sữa): Ghi tổng số lợn/heo hiện có gồm lợn nái, lợn đực giống, lợn thịt (không kể lợn con dưới 2 tháng tuổi);

5.1. *Lợn/heo nái*: Ghi số con lợn nái được chọn lọc để nuôi với mục đích sinh sản và những con lợn nái đã đẻ từ một lứa trở lên;

5.1a. *Trong đó: Lợn/heo nái đẻ*: Ghi số lợn/heo nái đã đẻ từ một lứa trở lên;

5.2. *Lợn/heo đực giống*: Ghi số lợn/heo đực được nuôi với mục đích để phối giống;

5.3. *Lợn/heo thịt*: Ghi số lợn nuôi với mục đích giết thịt;

6. *Gà*: Ghi tổng số gà hiện có tại thời điểm điều tra (Đối với gà ta chỉ tính những con từ 1 tháng tuổi trở lên, riêng gà công nghiệp chỉ tính những con từ 7 ngày tuổi trở lên);

6.1. *Gà thịt*: Ghi số lượng gà nuôi với mục đích để giết thịt (gồm cả gà ta và gà công nghiệp);

6.1a. *Trong đó: Gà công nghiệp*: Ghi số lượng gà thường có nguồn gốc từ các giống gà nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy thịt (gà **chuyên thịt**). Gà công nghiệp nuôi thịt thường có năng suất thịt cao, được nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín, quay vòng nhanh và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp;

6.2. *Gà đẻ*: Ghi số lượng gà nuôi với mục đích để đẻ trứng (gồm cả gà ta và gà công nghiệp);

6.2a. *Trong đó: Gà công nghiệp*: Ghi số lượng gà thường có nguồn gốc từ các giống gà nhập ngoại được nuôi với mục đích để chuyên lấy trứng (gà **chuyên trứng**). Gà công nghiệp đẻ trứng thường cho sản lượng trứng cao, được nuôi với số lượng lớn theo một quy trình khép kín và sử dụng hoàn toàn thức ăn công nghiệp;

Chú ý: Gà công nghiệp đẻ quy ước ghi cả những con gà trống có trong tổng đàn.

7. *Vịt*: Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con vịt từ 1 tháng tuổi trở lên;

7a. *Trong đó: Vịt đẻ*: Ghi riêng số vịt đẻ trứng;

8. *Ngan/vịt xiêm, ngỗng*: Ghi tổng số con hiện có của hộ, chỉ tính những con ngan/vịt xiêm, ngỗng từ 1 tháng tuổi trở lên;

9. *Chim cút*: Ghi tổng số con hiện có của hộ;

10. *Ong (đàn)*: Ghi số tổ ong (đàn ong) nuôi để khai thác mật hiện có của hộ;

11. *Thỏ*: Ghi số con hiện có;

Lưu ý: Các loại gia súc, gia cầm hộ nuôi thuê, nuôi gia công cho hộ khác, doanh nghiệp, tổ chức khác được tính là vật nuôi của hộ.

Câu 21. Trong 12 tháng qua hộ [Ông/bà] có nuôi trồng thủy sản không?

Nếu hộ có nuôi trồng thủy sản đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi câu 24.

Câu 22. Diện tích nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè; bể, bồn của hộ trong 12 tháng qua (m^2)

Tổng diện tích nuôi trồng thủy sản là phần mặt nước thực tế hộ đã sử dụng để nuôi trồng thủy sản và nuôi giống thủy sản trong 12 tháng qua như ao (*gồm cả nuôi cá trong ruộng vườn, cầu cá*), hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, phá, đào ao trên cát, bãi triều ven biển, kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ để thu hoạch nguồn lợi thủy sản, diện tích quây ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản. Được tính vào diện tích nuôi trồng thủy sản cả phần diện tích bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra, các ao lãng, lọc.

Lưu ý:

- Tính cả diện tích hộ đã nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua nhưng tại thời điểm điều tra đã cho thuê, cho mượn, chuyển nhượng.

- Những nơi mặt nước không ổn định (tăng giảm theo mùa vụ hoặc thủy triều) thì chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích thực tế có nuôi trồng thủy sản trong năm.

- Đối với những diện tích trong 12 tháng qua nuôi nhiều vụ (thường là ở diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh) thì được tính tổng diện tích của các vụ nuôi.

- Đối với những diện tích thu hoạch rải rác, tía thưa, thả bù quanh năm (thường phát sinh ở diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến) thì quy ước tính diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua là diện tích nuôi tại thời điểm 01/7/2016.

Diện tích nuôi cá: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá, cho sản phẩm chính là cá thịt.

Diện tích nuôi tôm: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng nuôi các loại tôm như nuôi tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh,...

Diện tích nuôi trồng thủy sản khác: Là phần mặt nước chủ yếu sử dụng nuôi, trồng các loại thủy sản không thuộc hai tổ trên như cua, ốc, nghêu, ngao, sò, rong câu,...

Diện tích nuôi giống thủy sản: Là phần mặt nước chủ yếu được sử dụng để nuôi các loại cá giống, tôm giống và giống thủy sản khác.

Trường hợp trên cùng 1 diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên trong cùng 1 vụ nuôi thì quy ước tính diện tích nuôi cho loại thủy sản chính hoặc loại thủy sản thu được giá trị lớn nhất.

Ví dụ:

(1) Hộ ông A có 1,5 ha nước lợ, trong 12 tháng qua nuôi 2 vụ tôm thì ghi diện tích nuôi tôm nước lợ = 3 ha.

(2) Hộ bà B có 1 ha ao nuôi nước ngọt. Trong 12 tháng qua hộ thả nuôi 2 vụ, trong đó 1 vụ nuôi tôm, 1 vụ nuôi cá thì ghi vào diện tích nuôi tôm nước ngọt = 1 ha, đồng thời ghi diện tích nuôi cá nước ngọt = 1ha.

(3) Hộ bà C có 2 ao đều có nuôi thủy sản trong 12 tháng qua:

+ Ao 1 diện tích 2,5 ha: Vụ I nuôi tôm-cua kết hợp với giá trị thu hoạch từ tôm = 30 triệu đồng, cua = 40 triệu đồng; Vụ II hộ chỉ nuôi tôm.

+ Ao 2 diện tích 1 ha: Nuôi chuyên tôm cả 2 vụ.

Diện tích nuôi từng loại thủy sản câu 22 như sau: tôm = 4,5 ha (1 vụ x 2,5 ha + 2 vụ x 1 ha); thủy sản khác = 2,5 ha (1 vụ x 2,5 ha)

Tổng diện tích nuôi: Lần lượt ghi tổng diện tích nuôi cá, nuôi tôm, nuôi thủy sản khác và diện tích nuôi giống thủy sản và diện tích nuôi theo từng loại mặt nước: nước ngọt, nước lợ, nước mặn.

Chia ra:

Nuôi nước ngọt: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước do nguồn nước ngọt tự nhiên tạo ra (thường ở trong đất liền hoặc hải đảo) chưa có sự xâm thực của nước biển như: nước sông, suối, hồ đập thủy lợi, đất trũng ngập nước (ruộng trũng, sinh lầy,...), ... (có độ mặn của nước dưới 0,5 phần nghìn).

Nuôi nước lợ: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước ở vùng cửa sông, cửa lạch, ... nơi giao thoa giữa nước mặn và nước ngọt từ đất liền chảy ra (có độ mặn của nước dao động từ 0,5 đến 20 phần nghìn).

Nuôi nước mặn: Là nuôi trồng thủy sản (nuôi và ương giống) trong môi trường nước biển (có độ mặn của nước trên 20 phần nghìn).

Trong đó: Nuôi thâm canh, bán thâm canh: Ghi diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua đạt trình độ nuôi thâm canh hay bán thâm canh. Việc phân các loại diện tích nuôi trồng thủy sản theo các trình độ thâm canh như sau:

Nuôi thâm canh: Là nuôi ở trình độ kỹ thuật cao, tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ tác động mạnh vào quá trình phát triển và sinh trưởng của đối tượng nuôi: Từ chọn giống theo tiêu chuẩn kỹ thuật (thuần, đủ kích cỡ và sức sống) môi trường được chuẩn bị kỹ lưỡng trước khi thả giống, mật độ nuôi đảm bảo theo qui định, đối tượng được chăm sóc thường xuyên hàng ngày, hàng giờ để phòng trừ bệnh, bảo đảm điều kiện môi trường phù hợp với phát triển của thủy sản nuôi; thức ăn hoàn toàn là thức ăn công nghiệp; cơ sở hạ tầng được đầu tư toàn diện như hệ thống ao, đầm, thủy lợi, giao thông, cấp thoát nước, sục khí. Nuôi thâm canh cho năng suất thu hoạch cao hơn nhiều so với nuôi truyền thống.

Ví dụ: Nuôi tôm sú thâm canh: Yêu cầu kích cỡ con giống là P12-P15; mật độ thả nuôi từ 30-40 con/m², cho ăn hàng ngày bằng thức ăn công nghiệp, có hệ thống máy sục khí, quạt đảo nước, ao lắng, ao lọc bảo đảm môi trường sống cho tôm phát triển tốt.

Hệ thống nuôi tuần hoàn nước (hệ thống nuôi kín) cũng là một hình thức nuôi thâm canh cao.

Nuôi bán thâm canh: Là nuôi thủy sản ở trình độ kỹ thuật thấp hơn so với nuôi thâm canh nhưng cao hơn so với phương thức nuôi quảng canh cải tiến: Con giống thả nuôi là giống sản xuất hoặc giống tự nhiên, mật độ thả nuôi cao; hệ thống ao, hồ, đầm nuôi được đầu tư khá lớn, có các máy móc đi kèm như máy sục khí, quạt đảo nước...; cho ăn hàng ngày với thức ăn chủ yếu là thức ăn công nghiệp.

Câu 23. Thể tích nuôi thủy sản lồng, bè; bể, bồn trong 12 tháng qua (m³)

Nuôi lồng là hình thức nuôi thủy sản trong các lồng hình khối có khung làm bằng vật liệu cứng, được bao quanh bằng các phen tre hoặc lưới có kích cỡ rất khác nhau, từ dưới 10m³/lồng đến hơn 1000 m³/lồng.

Nuôi bè (thuật ngữ này thường dùng tại các tỉnh phía Nam) là hình thức nuôi giống như nuôi lồng nhưng có kích thước lớn hơn. Kích cỡ bè thường từ 1000 m³ đến 2000 m³/bè. Bè có thể chỉ là một hình khối duy nhất hoặc bao gồm nhiều ô lồng nhỏ liên kết lại thành dàn vững chắc để tránh bị xô dạt do sóng nước.

Nuôi lồng, bè thường cho năng suất cao. Các đối tượng hiện đang được nuôi lồng bè phổ biến là cá bống tượng, cá điêu hồng, cá tra, cá basa trên sông; cá mú, cá giò, tôm hùm, ốc hương, trai ngọc trên biển...

Nuôi bể, bồn: Nuôi thủy sản bể, bồn là nuôi thủy sản trong các bể, bồn làm bằng composite hoặc thép, bê tông trên đất liền, hình dáng bề mặt có thể là hình vuông, hình chữ nhật, hình tròn... Loại hình nuôi này có chi phí đầu tư ban đầu cao nhưng tiện lợi và cho năng suất cao. Những đối tượng nuôi theo hình thức này thường là cá hồi, cá tầm, cá bống tượng, tôm sú, tôm thẻ, cua bể, tảo, giống thủy sản...

Thể tích nuôi cá, tôm, thủy sản khác và giống thủy sản bằng tổng thể tích đã nuôi các vụ/lứa trong 12 tháng qua.

Lưu ý: Diện tích thủy sản bao gồm cả diện tích đất của hộ nuôi gia công cho doanh nghiệp, tổ chức khác.

PHẦN V. MÁY MÓC, THIẾT BỊ CHỦ YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, KINH DOANH (TẠI THỜI ĐIỂM 01/7/2016)

Phần này ghi số lượng các loại máy móc, thiết bị chủ yếu của hộ phục vụ cho **sản xuất kinh doanh**, chỉ ghi những máy còn sử dụng được (kể cả máy đang sửa chữa lớn hoặc máy đang cho thuê, cho mượn) thuộc quyền sở hữu của hộ. Nếu nhiều

hộ sử dụng chung 1 loại máy thì quy ước ghi cho hộ có đầu tư nhiều nhất. Riêng đối với tàu/thuyền khai thác thủy sản có động cơ của hộ đang cho thuê thì không tính cho hộ sở hữu mà tính cho hộ đang sử dụng.

Câu 24. Số lượng máy kéo của hộ

Máy kéo, máy cày, bừa, xới là loại thiết bị chuyên dụng tự hành gắn động cơ nổ dùng để kéo các loại thiết bị công tác như: Cày, bừa, phay, lồng, rơ moóc vận chuyển hàng hoá, có thể là bánh hơi hoặc bánh xích.

Lần lượt ghi công suất của từng chiếc máy kéo của hộ. Trường hợp hộ có trên 4 máy kéo, ĐTV sử dụng tập phiếu thứ 2 để ghi.

Công suất của máy kéo thường tính bằng CV, hay còn gọi là mã lực (viết tắt là HP), để chuyển đổi giữa các đơn vị mã lực và kilowat (KW) người ta dùng các hệ số sau:

$$1 \text{ CV} = 0,736\text{kW}; \text{ hoặc}$$

$$1 \text{ kW} = 1,36 \text{ CV}.$$

Một số loại máy kéo phổ biến thường dùng ở nông thôn Việt Nam hiện nay:

Tên máy	Ký hiệu	Công suất động cơ (CV)	Hình thức máy	Tính năng	Thiết bị chuyên dụng đi kèm	Năng suất làm đất (m²/giờ)
1. Máy kéo BS8	BS 8	8	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng núi cao, trung du, ruộng nhỏ	Cày diệp, bừa đinh	470-540
2. Máy kéo BS10	BS 10	10-12	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với khu vực trung du, đồng bằng, ruộng nhỏ	Cày diệp 2 lưỡi, phay đất	700-900
3. Máy kéo BS12	BS 12	12-16	Máy kéo cầm tay hai bánh	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng nhỏ và vừa	Cày 2 lưỡi, phay đất	1000-1200
4. Máy kéo BS24	BS 24	24-26	Máy kéo 4 bánh có người lái	Cày bừa cả ruộng khô và ruộng nước; phù hợp với vùng đồng bằng, trung du, ruộng lớn	Cày diệp, cày chảo 3-4 lưỡi; phay đất 1,2m, bánh lồng...	3000-3600

Ngoài ra còn một số máy kéo của nước ngoài sản xuất cỡ trung bình và cỡ lớn thường gặp như:

- + YANMAR-KUBOTA, FOTON từ 32-35 mã lực;
- + MT3-50/80 (công suất 80-150 mã lực);
- + Zonder 65-75 mã lực.

Câu 25. Số lượng tàu, thuyền, xuồng vận tải có động cơ của hộ (KHÔNG BAO GỒM TÀU, THUYỀN, XUỒNG KHAI THÁC THỦY SẢN)

Là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ dùng chủ yếu cho hoạt động vận tải của hộ.

Trong đó:

1. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho sản xuất nông, lâm nghiệp là chính như vận chuyển lúa từ đồng ruộng về nhà hoặc nơi tiêu thụ, vận chuyển gỗ từ rừng đến nơi chế biến, tiêu thụ...;

2. Tàu, thuyền, xuồng phục vụ nuôi trồng thủy sản: Là các loại tàu, thuyền, xuồng được sử dụng để phục vụ cho nuôi trồng thủy sản là chính.

3. Tàu, thuyền, xuồng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản biển: Là các loại tàu, thuyền, xuồng sử dụng để vận chuyển, cung cấp nguyên, nhiên liệu, đá để ướp thủy sản, lương thực, thực phẩm cho các tàu chuyên đánh bắt thủy sản và thu gom sản phẩm thủy sản của các tàu đánh bắt vận chuyển vào bờ.

Câu 26. Số lượng tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ

Là các loại tàu, thuyền, xuồng có gắn động cơ dùng chủ yếu cho khai thác thủy sản của hộ đang sử dụng, bao gồm cả số tàu, thuyền, xuồng hộ đi thuê, mượn.

- Tàu khai thác thủy sản: Là những tàu mà vỏ tàu có thể được đóng bằng gỗ, nhựa hoặc bằng sắt thép, lắp động cơ cố định, có ngăn đặt máy và bộ phận điều khiển riêng.

- Thuyền, xuồng gắn máy khai thác thủy sản: Là những thuyền, xuồng gắn động cơ ngoài, có thể tháo hoặc lắp động cơ vào thuyền, xuồng dễ dàng.

Đối tượng thu thập thông tin trong mục này là tất cả các tàu, thuyền, xuồng khai thác thủy sản có động cơ của hộ có **tại thời điểm điều tra**, bất kể tàu, thuyền, xuồng đó đang đi khai thác hay đậu bến.

Không tính những tàu, thuyền, xuồng không còn dùng được nữa hoặc đã thanh lý.

a. Tổng công suất máy chính: Ghi tổng công suất các động cơ chính (theo thiết kế) của từng tàu, thuyền, xuồng hiện có.

b. Nghề khai thác chính: Ghi mã thích hợp vào ô tương ứng cho nghề khai thác chính của tàu thuyền tại thời điểm 01/7/2016.

c. Phạm vi khai thác chủ yếu: Phạm vi khai thác bao gồm cả khai thác nội địa (sông, hồ, đầm/phá...) và khai thác biển. ĐTV phỏng vấn và ghi mã thích hợp vào ô tương ứng.

d. Số lao động: Số lao động của mỗi tàu bao gồm cả chủ tàu/người nhà chủ tàu, thuyền trưởng, thợ máy, bạn tàu... hiện có tại thời điểm 01/7/2016.

Câu 27. Máy móc, thiết bị khác phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ

1. Ô tô: Ghi tổng số ô tô hiện có, phục vụ sản xuất kinh doanh của hộ như: Xe ô tô con (từ 4 đến 7 chỗ), xe ô tô chuyên chở hành khách, xe ô tô chuyên vận chuyển hàng hóa.

1.1.Trong đó: Ô tô phục vụ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản: Chỉ ghi số ô tô phục vụ chủ yếu cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

2. Động cơ điện (mô tơ điện): Là loại động cơ chạy bằng năng lượng điện, phát ra động lực để chạy các máy công tác. Chỉ tính những động cơ riêng lẻ không được gắn cố định vào máy công tác hay phương tiện. Các động cơ này khi cần có thể tháo gỡ ra để sử dụng cho mục đích khác. **Không ghi** động cơ đã gắn liền với thiết bị công tác hoặc phương tiện, không thể tháo rời ra để sử dụng vào mục đích khác.

3. Động cơ xăng, dầu diezen: Là loại động cơ chạy bằng năng lượng xăng, dầu diezen; có công năng tương tự như động cơ điện.

4. Máy phát điện: Ghi các loại máy phát ra nguồn điện năng, gồm các loại máy chạy bằng nhiên liệu: xăng, dầu diezen, khí Biogas; chạy bằng sức nước, sức gió,... Trong đó ghi riêng số máy phát điện sử dụng cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản.

5. Máy gieo sạ: Là loại thiết bị có gắn động cơ để gieo, sạ lúa.

6. Máy gặt đập liên hợp: Là loại máy chuyên dụng có đồng thời hai chức năng gặt, đập (tuốt lúa).

7. Máy gặt khác (MÁY GẶT XẾP HÀNG, MÁY GẶT CẦM TAY...): Là các loại máy gặt chỉ thực hiện được duy nhất 1 chức năng gặt, như các loại máy gặt xếp hàng, máy gặt cầm tay.

8. Máy tuốt lúa có động cơ: Ghi những máy chuyên dùng có gắn động cơ để tuốt lúa. *Không tính* những máy tuốt lúa phải dùng sức người như máy tuốt lúa đập chân.

9, 10, 11. Máy tẽ ngô, máy bóc vỏ lạc, máy xát vỏ cà phê: Các loại máy chuyên dùng có gắn động cơ để sơ chế một số sản phẩm nông nghiệp.

12. Lò, máy sấy sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản: Là loại thiết bị dùng để sấy khô các loại sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản như: lúa, ngô, gỗ, mây tre, cá, mực,... .

13. Máy chế biến lương thực (XAY XÁT, ĐÁNH BÓNG, PHÂN LOẠI): Là các loại máy dùng để xay xát, đánh bóng sản phẩm...

Một số loại máy chế biến lương thực thông dụng bà con nông dân hay sử dụng như: Máy xay xát, máy nghiền bột, máy nổ bông (ngô, gạo), máy tráng bánh cuốn...

14. Máy chế biến thức ăn gia súc (NGHIỀN, TRỘN...): Gồm các loại máy nghiền, trộn thức ăn gia súc.

15. Máy chế biến thức ăn thủy sản (NGHIỀN, TRỘN, ÉP ĐÙN...): Gồm các loại máy nghiền, trộn, ép, đùn thức ăn thủy sản.

16. Máy sục khí, đảo nước dùng trong nuôi thủy sản: Là các loại máy, giàn máy chuyên dụng dùng để sục khí, đảo khí để đảm bảo lượng ô xy đủ cho sự phát triển bình thường của loại thủy sản nuôi. Máy sục khí, đảo nước thường được dùng trong nuôi thủy sản công nghiệp/bán công nghiệp.

17. Máy bơm nước dùng cho sản xuất nông, lâm, thủy sản: Không bao gồm các loại máy bơm chỉ dùng để bơm nước sinh hoạt nhưng nếu máy bơm này dùng để bơm nước sinh hoạt đồng thời sử dụng thường xuyên để bơm nước tưới cho cây trồng thì được tính là máy bơm nước dùng cho sản xuất NLTS. Không tính là máy bơm với những động cơ đã được tính là máy phát lực ở mục 2, mục 3 có gắn thiết bị chuyên dụng để bơm nước

18. Bình phun thuốc trừ sâu có động cơ: Là loại bình phun có gắn động cơ và thiết bị điều khiển dùng trong nông, lâm nghiệp để phun thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ...

19. Thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản không động cơ: Là loại thuyền, xuồng đánh bắt thủy sản chỉ dùng sức người, sức gió, để vận hành, không tính các loại phương tiện thủ công khác như bè, mảng, thúng.

20. Thiết bị công tác: Là các loại thiết bị chuyên dùng cho sản xuất nông nghiệp, các loại thiết bị này khi hoạt động phải được gắn với động cơ hoặc máy kéo.

21. Máy ấp trứng gia cầm: Là loại thiết bị chuyên dùng để ấp trứng gia cầm.

22. Máy vắt sữa: Là loại thiết bị chuyên dùng để vắt sữa.

23. Máy khác (GHI RÕ): Câu này do Ban Chỉ đạo các tỉnh/thành phố quy định ghi loại máy theo yêu cầu nghiên cứu của địa phương.

PHẦN VI. ĐIỀU KIỆN SỐNG VÀ ĐỒ DÙNG CHỦ YẾU PHỤC VỤ CHO SINH HOẠT CỦA HỘ

Câu 28. Hộ có sử dụng điện không?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định nếu hộ có sử dụng điện thì đánh dấu (x) vào ô mã 1, nếu không đánh dấu (x) vào ô mã 2 và chuyển sang hỏi câu 30. Được tính là hộ có sử

dụng điện cả những trường hợp trước đây sử dụng thường xuyên nhưng đến thời điểm điều tra **tạm thời** không sử dụng do trục trặc về đường dây, nguồn điện,...

Câu 29. Hộ sử dụng nguồn điện nào là chủ yếu?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Nếu hộ sử dụng nguồn điện khác (như từ trạm phát điện của địa phương, máy phát điện riêng, trạm thủy điện nhỏ) cần ghi rõ nguồn điện sử dụng. Nếu hộ sử dụng nhiều nguồn điện thì điều tra viên hỏi hộ về thời gian sử dụng mỗi loại để xác định nguồn điện nào là chủ yếu.

Câu 30. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào cho ăn, uống?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Hộ có thể dùng nhiều nguồn nước để nấu ăn, uống, điều tra viên cần hỏi xem hộ dùng nguồn nước nào nhiều nhất.

Lưu ý: Ghi nguồn nước chủ yếu và ổn định mà hộ sử dụng trong thời gian gần đây, có thể tại thời điểm điều tra hộ tạm thời không sử dụng nguồn nước đó nhưng sẽ sử dụng lại ngay trong thời gian tới.

Câu 31. Hộ có dùng lọc hoặc hóa chất để xử lý nước ăn, uống không?

Điều tra viên hỏi và xác định hộ có dùng hệ thống lọc hay hóa chất để làm sạch nước ăn uống trước khi sử dụng không. Hệ thống lọc hay hóa chất phải đảm bảo sau khi lọc hay dùng hóa chất có nguồn nước hợp vệ sinh, tức là nước có độ trong cần thiết, không có màu, không có mùi, vị lạ.

Nếu có sử dụng hệ thống lọc hoặc hóa chất để làm sạch nước thì đánh dấu x vào ô mã 1, nếu không thì đánh dấu x vào ô mã 2.

Câu 32. Hộ sử dụng nguồn nước chủ yếu nào dùng cho sinh hoạt?

Điều tra viên hỏi nguồn nước chính hộ sử dụng cho sinh hoạt (ngoài nguồn nước cho ăn uống) như nước dùng để tắm, giặt, vệ sinh... cách ghi tương tự câu 30.

Câu 33. Hộ sử dụng loại chất đốt chủ yếu nào để đun nấu cho sinh hoạt?

Chỉ tính loại chất đốt chủ yếu hộ sử dụng cho nấu ăn, sinh hoạt khác, không tính chất đốt hộ sử dụng cho sản xuất. Nếu hộ dùng nhiều loại chất đốt thì điều tra viên hỏi xem hộ dùng loại nào nhiều nhất rồi đánh dấu x vào ô mã tương ứng.

Câu 34. Hộ đang sử dụng loại nhà tắm nào là chủ yếu?

Đánh dấu x vào một ô thích hợp. Nhà tắm xây (nhà tắm xây có hoặc không có hệ thống dẫn nước, bình nóng lạnh); nhà tắm khác (nhà tắm bằng cốt, bằng lá, nhà tắm quây xung quanh, ...) hoặc không có nhà tắm.

Câu 35. Hộ đang sử dụng loại hồ xi/nhà tiêu nào là chủ yếu?

Hồ xi tự hoại/bán tự hoại: Là loại hồ xi/nhà tiêu có tường và mái che được xây dựng kiên cố, bề ngồi được xây bằng gạch, xi măng, hoặc granito, hoặc sứ tráng men. Bề

tiêu thường nhằm để dễ cọ rửa và trôi phân dễ dàng. Bộ tiêu nối liền với ống dẫn phân và đặc biệt cấu tạo sao cho luôn có nút nước, có tác dụng ngăn mùi hôi từ bể chứa phân. Bể chứa phân thường có 3 ngăn được xây dựng kiên cố để phân và nước không thể thẩm thấu ra ngoài và được nối với bể lắng. Tại bể chứa có ống thông hơi để thoát lên cao những khí thải sinh ra trong quá trình phân hủy. Chia ra:

- Hồ xí tự hoại/bán tự hoại trong nhà: được xây dựng trong nhà (nhà khép kín).
- Hồ xí tự hoại/bán tự hoại ngoài nhà: được xây tách biệt bên ngoài nhà.

Hồ xí thấm dội nước: Là loại hồ xí/nhà tiêu được xây dựng ở nơi có nguồn nước dồi dào, chất đất dễ thấm nước và không có nguy cơ gây ô nhiễm nguồn nước ngầm. Loại hồ xí/nhà tiêu này có thể có 1 hoặc 2 ngăn chứa phân có thể xây bằng gạch, đá, ống bê tông, xỉ than đúc sẵn có lỗ sẵn ở đáy hoặc thành bể. Bộ tiêu có thể bằng sành, sứ hoặc xi măng. Bộ tiêu có nút nước có tác dụng ngăn mùi hôi từ ngăn chứa phân. Hồ xí có thể được xây bằng gạch, lợp bằng ngói, tre nứa, lá... bể xí làm bằng sứ, xi măng... Loại hồ xí này thường được xây ở cách xa nguồn nước sinh hoạt của hộ.

Hồ xí cải tiến có ống thông hơi: Là hồ xí được xây dựng bằng cách đào hồ sâu 1,5 - 2m; đường kính từ 0,8 - 1,2m; miệng hồ xây cao hơn mặt đất 30 - 40 cm để tránh nước mưa tràn vào. Trên bề mặt có đổ bê tông, có ván gỗ, tạo rãnh thoát nước tiêu riêng, máng dẫn nước tiêu ra ngoài có độ dốc vừa phải. Lỗ tiêu có nắp đậy kín với tay cầm an toàn, thuận tiện; có xô đựng tro hoặc đất bột; có ống thông hơi đường kính từ 60 - 90 cm đặt cao hơn mái nhà 40 cm đầu trên có cút chữ T và lưới chắn ruồi.

Hồ xí hai ngăn: Là công trình vệ sinh ủ phân tại chỗ, một ngăn đi vệ sinh và một ngăn ủ phân luân phiên nhau.

Hồ xí khác: Hồ xí khác không thuộc các nhóm trên.

Không có hồ xí: Những hộ không có hồ xí, việc đi vệ sinh được thực hiện ở những khu đất trống bỏ hoang, trên sông hoặc ở những vùng đồi núi, hoặc tại vườn nhà (đi xong lấy đất lấp vào)...

Lưu ý: Câu này chỉ hỏi loại hồ xí hộ đang sử dụng, không hỏi về quyền sở hữu nên trường hợp hộ sử dụng hồ xí công cộng hoặc sử dụng nhờ nhà hàng xóm thì vẫn coi là hộ có hồ xí và ghi theo loại hồ xí nào hộ thường sử dụng nhiều nhất.

Câu 36. Hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định hộ xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chủ yếu nào sau đây:

- *Có người đến thu gom:* Do các công ty Dịch vụ môi trường hoặc các tổ chức, cá nhân khác đứng ra làm dịch vụ thu gom rác thải đến thu gom tại nhà.
- *Mang đến hố rác tập trung:* Hộ tự mang rác thải sinh hoạt đến bãi rác tập trung.

- *Chôn, đốt*: Hộ tự xử lý rác thải sinh hoạt bằng hình thức chôn lấp hoặc đốt.
- *Vứt bất kể chỗ nào*: Vứt bừa bãi ra đường đi, sông suối hoặc khu công cộng...
- *Khác*: Là hình thức xử lý khác ngoài 4 hình thức trên, cùng với việc đánh dấu x vào ô mã 5, ĐTV cần hỏi để ghi cụ thể về hình thức xử lý rác của hộ.

Câu 37. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ thuộc loại gì?

Điều tra viên phỏng vấn, xác định hệ thống thoát nước thải của hộ thuộc loại nào sau đây:

- *Rãnh thoát có nắp đậy*: Là hình thức thoát nước có rãnh thoát xây bằng gạch, bê tông có nắp đậy kín hoặc bằng ống cống bê tông;
- *Rãnh thoát hở*: Là hình thức thoát nước có hệ thống rãnh thoát riêng (đào đất hoặc xây) nhưng không có nắp đậy;
- *Hình thức khác*: Các hình thức thoát nước thải khác ngoài 2 loại trên như thoát nước thải bằng đường ống (tre, vầu, ống nhựa, ống cao su...);
- *Không có hệ thống rãnh thoát nước thải*: Nước thải chảy tự nhiên trên mặt đất. Nếu hộ không có hệ thống thoát nước thải thì bỏ qua câu 38 và chuyển tới câu 39.

Câu 38. Hệ thống thoát nước thải chủ yếu của hộ có nối vào hệ thống thoát nước thải công cộng không?

Hệ thống thoát nước thải công cộng là công trình thoát nước thải chung phục vụ một nhóm dân cư.

Câu 39. Hộ có sử dụng internet không?

Hộ có sử dụng internet được xác định là hộ có sử dụng thường xuyên (từ 30 ngày trở lên trong 6 tháng qua hoặc mới đăng ký kết nối chưa đủ 30 ngày nhưng sẽ cam kết sử dụng lâu dài) ít nhất 1 loại phương tiện có kết nối internet, bao gồm cả máy tính để bàn, máy tính xách tay, điện thoại, tivi...

Câu 40. Tại thời điểm 01/7/2016 hộ có những loại đồ dùng nào dưới đây?

Ghi số lượng từng loại đồ dùng chủ yếu của hộ tại thời điểm điều tra như: Ô tô, xe máy, xe đạp điện/xe máy điện, ti vi, radio/dàn âm thanh, điện thoại cố định (nếu 1 thuê bao cố định hộ lắp nhiều máy cũng chỉ tính là 1 điện thoại), điện thoại di động (ghi rõ số điện thoại di động và số người sử dụng điện thoại di động), máy giặt, điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, tủ đá, bình tắm nóng lạnh, máy vi tính, máy vi tính có nối mạng internet. Chỉ ghi những đồ dùng thuộc sở hữu của hộ hiện còn sử dụng được hay sửa chữa thì sử dụng được.

Lưu ý: Các loại đồ dùng của hộ chỉ tính đồ dùng cho sinh hoạt.

Biểu số: 01-THN/TĐTNN-HO

Tỉnh/ thành phố:

Huyện/ quận/ thị xã/ thành phố:.....

Xã, phường, thị trấn:

Thôn/ ấp/ bản/tổ dân phố:

Tờ số:...../Tổng số..... tờ của
địa bản

Biểu tổng hợp nhanh hộ
(Dùng cho địa bàn điều tra)

Địa bàn điều tra:.....

[illegible]

Số TT	Hộ số	Họ và tên chủ hộ	Số nhân khẩu thực tế thường trú	Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	Nguồn thu nhập (đã trừ chi phí) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua				Loại hộ (ghi theo mã câu 16)	Trâu (con)	Bò (con)	Lợn/ heo (con)	Gà (con)	Vịt, (con)	Ngan/ vịt xiêm, ngỗng (con)
					Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp, xây dựng	Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	Nguồn khác							
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17															
18															
19															
20															
21															
22															
23															
24															
25															
26															
27															
28															
29															
30															
31															
32															
		Cộng							x						

Số lượng hộ phân theo loại hộ:

- Hộ nông nghiệp (mã 1):

- Hộ công nghiệp (mã 5):

- Hộ dịch vụ khác (mã 9):

- Hộ lâm nghiệp (mã 2):

- Hộ xây dựng (mã 6):

- Hộ khác (mã 10):

- Hộ thủy sản (mã 3):

- Hộ thương nghiệp (mã 7):

- Hộ diêm nghiệp (mã 4):

- Hộ vận tải (mã 8):

Ngày..... tháng..... năm 2016

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra							
				Tờ 1	Tờ 2	Tờ 3	Tờ 4	Tờ 5	Tờ 6	Tờ 7	Tờ 8
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9
4. Loại hộ	hộ	08									
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09									
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10									
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11									
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12									
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13									
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14									
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15									
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16									
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17									
- Hộ khác (mã 10)	“	18									
5. Trâu	con	19									
6. Bò	"	20									
7. Lợn/heo	"	21									
8. Gà	"	22									
9. Vịt	"	23									
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	"	24									

Ngày tháng năm 2016

Điều tra viên

(Ký, ghi rõ họ tên)

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
NÔNG THÔN, NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TRUNG ƯƠNG

Tổng hợp nhanh hộ nông thôn
(Dùng cho thôn, ấp, bản có từ 2 địa bàn trở lên)

Tỉnh/ thành phố:

Huyện/quận/thị xã/ thành phố:

Xã:

Thôn/ấp/bản:

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra					
				Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3	Địa bàn 4	Địa bàn 5	Địa bàn 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
Mã địa bàn	x	x	x						
1. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ	người	01							
2. Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên	người	02							
3. Nguồn thu nhập lớn nhất của hộ	hộ	03							
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	“	04							
- Công nghiệp, xây dựng	“	05							
- Thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại	“	06							
- Nguồn khác	“	07							

	Đơn vị tính	Mã số	Tổng số	Chia ra					
				Địa bàn 1	Địa bàn 2	Địa bàn 3	Địa bàn 4	Địa bàn 5	Địa bàn 6
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
4. Loại hộ	hộ	08							
- Hộ nông nghiệp (mã 1)	“	09							
- Hộ lâm nghiệp (mã 2)	“	10							
- Hộ thủy sản (mã 3)	“	11							
- Hộ diêm nghiệp (mã 4)	“	12							
- Hộ công nghiệp (mã 5)	“	13							
- Hộ xây dựng (mã 6)	“	14							
- Hộ thương nghiệp (mã 7)	“	15							
- Hộ vận tải (mã 8)	“	16							
- Hộ dịch vụ khác còn lại (mã 9)	“	17							
- Hộ khác (mã 10)	“	18							
5. Số trâu	con	19							
6. Số bò	”	20							
7. Số lợn/heo	”	21							
8. Gà	”	22							
9. Vịt	”	23							
10. Ngan/vịt xiêm, ngỗng	”	24							

Ngày tháng năm 2016
 Tổ trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

GIẢI THÍCH BIỂU TỔNG HỢP NHANH PHIẾU SỐ 01/TĐTNN-HO (và 04/TĐTNN-HM đối với địa bàn mẫu)

1. Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO: Biểu tổng hợp nhanh hộ (Dùng cho địa bàn điều tra)

Điều tra viên căn cứ vào phiếu điều tra số 01/TĐTNN-HO và phiếu 04/TĐTNN-HM (đối với địa bàn mẫu) của từng địa bàn điều tra, ghi một số chỉ tiêu vào biểu tổng hợp nhanh, mỗi hộ ghi một dòng.

Cột A: Ghi số thứ tự hộ điều tra theo từng thôn/ấp/bản.

Cột B: Ghi theo **Hộ số** trong phiếu điều tra số 01/TĐTNN-HO (và phiếu 04/TĐTNN-HM đối với địa bàn mẫu).

Cột C: Ghi họ và tên chủ hộ (đúng như họ và tên trong phiếu số 01/TĐTNN-HO và phiếu 04/TĐTNN-HM).

Cột 1, cột 2: Số nhân khẩu thực tế thường trú và số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên: Căn cứ vào kết quả các câu hỏi về số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ (câu 3) và số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên (câu 5) để ghi vào biểu tổng hợp nhanh.

Cột 3, 4, 5, 6: Căn cứ vào thông tin về nguồn thu nhập lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua (câu 15 của phiếu 01/TĐTNN-HO và câu 20 của phiếu 04/TĐTNN-HM) để đánh dấu x vào cột tương ứng trong biểu tổng hợp nhanh. Ví dụ một hộ có nguồn thu nhập lớn nhất trong 12 tháng qua là từ Vận tải thì đánh dấu x vào cột 5 (thương nghiệp, vận tải, dịch vụ khác còn lại), còn các cột khác (cột 3, cột 4 và cột 6) để trống.

Cột 7 (Loại hộ): Căn cứ vào thông tin từ câu 16 của phiếu điều tra hộ toàn bộ và câu 21 của phiếu điều tra hộ mẫu để ghi mã số vào biểu tổng hợp nhanh.

Ví dụ: Trên phiếu số 01/TĐTNN-HO câu 16 và phiếu 04/TĐTNN-HM câu 21 ghi:

Loại hộ	1 ☐ NÔNG NGHIỆP 2 ☐ LÂM NGHIỆP 3 ☒ THỦY SẢN 4 ☐ DIÊM NGHIỆP 5 ☐ CÔNG NGHIỆP (KHÔNG BAO GỒM DIÊM NGHIỆP)	6 ☐ XÂY DỰNG 7 ☐ THƯƠNG NGHIỆP 8 ☐ VẬN TẢI 9 ☐ DỊCH VỤ KHÁC CÒN LẠI 10 ☐ HỘ KHÁC
----------------	---	---

Người tổng hợp ghi số 3 vào cột 7 của dòng có tên chủ hộ.

Cột 8 đến cột 13: Ghi số lượng gia súc, gia cầm chủ yếu hiện có của từng hộ (câu 20 của phiếu 01/TĐTNN-HO và câu 26 của phiếu 04/TĐTNN-HM).

Dòng cuối biểu từ cột 1 đến cột 6 và cột 8 đến cột 13: Ghi số tổng cộng của các chỉ tiêu tương ứng.

Số lượng hộ phân theo loại hộ: ĐTV đếm số hộ mỗi loại theo mã ở cột 7 và ghi vào các ô tương ứng.

Cuối mỗi tờ tổng hợp nhanh, ĐTV ghi ngày, tháng tổng hợp và ký, ghi rõ họ tên.

2. Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ thành thị, nông thôn

ĐTV sử dụng biểu số 02-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp nhanh trong trường hợp 1 địa bàn điều tra sử dụng từ 2 tờ Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO trở lên. Nếu địa bàn thuộc khu vực thành thị ghi mã 1; địa bàn thuộc khu vực nông thôn ghi mã 2.

Cột 1 (Tổng số): Ghi kết quả tổng hợp các thông tin ở cột A từ các tờ phiếu của từng địa bàn điều tra.

Từ cột 2 đến cột 9: Ghi kết quả tổng hợp từng tờ của Biểu số 01-THN/TĐTNN-HO, trong đó các dòng 01, 02, 04, 05, 06, 07 và các dòng từ 19 đến 24 lấy kết quả dòng Cộng mỗi tờ của biểu số 01; từ dòng 09 đến 18 người tổng hợp ghi số lượng hộ từng loại theo mã ở cuối mỗi tờ của biểu số 01 vào các dòng tương ứng. Các dòng 03, 08 là tổng số hộ của mỗi tờ.

Ví dụ: Tại tờ số 1 có tổng cộng 24 hộ, tổ trưởng đếm được 13 hộ có mã 1 (nông nghiệp), 5 hộ có mã 2 (lâm nghiệp), 2 hộ có mã 3 (thủy sản), 4 hộ có mã 5 (công nghiệp). Kết quả ghi vào cột 2 (tờ 1) như sau:

4. Loại hộ	24
- Hộ nông nghiệp	13
- Hộ lâm nghiệp	5
- Hộ thủy sản	2
- Hộ công nghiệp	4

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, ĐTV ký, ghi rõ họ tên.

3. Biểu số 03-THN/TĐTNN-HO: Tổng hợp nhanh hộ nông thôn (Dùng cho thôn, ấp, bản có từ 2 địa bàn trở lên)

Tổ trưởng là người tổng hợp biểu này. Tổ trưởng căn cứ vào Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO để tổng hợp biểu này cho mỗi thôn, ấp, bản;

Cột A: Các chỉ tiêu tổng hợp: Ghi như đối với Biểu số 02-THN/TĐTNN-HO

Cột 1: Ghi kết quả tổng cộng của từng chỉ tiêu của tất cả các địa bàn trong thôn/ấp/bản điều tra

Từ cột 2 đến cột cuối cùng: Ghi kết quả tổng hợp từng chỉ tiêu của từng địa bàn trong thôn/ấp/bản điều tra

Cuối biểu ghi ngày tổng hợp, tổ trưởng ký, ghi rõ họ tên.

QUY TRÌNH

Thu thập thông tin của điều tra viên và kiểm tra của tổ trưởng trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016

PHẦN I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm

a) Thu thập thông tin trong Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 (sau đây viết tắt là TĐT) là hoạt động của điều tra viên đến gặp trực tiếp đối tượng điều tra để phỏng vấn kết hợp với quan sát thực địa và ghi chép vào phiếu điều tra.

b) Kiểm tra của tổ trưởng là hoạt động xem xét, đánh giá, kiểm soát của tổ trưởng tổ điều tra đối với việc thu thập thông tin của các điều tra viên trong tổ điều tra.

c) Điều tra viên (sau đây viết tắt là ĐTV) là người được Ban Chỉ đạo (sau đây viết tắt là BCD) TĐT cấp xã, cấp huyện tuyển dụng và tập huấn về nghiệp vụ điều tra để thực hiện nhiệm vụ thu thập thông tin tại địa bàn.

d) Tổ trưởng là người được BCD TĐT cấp xã, cấp huyện tuyển dụng và tập huấn về nghiệp vụ điều tra để thực hiện nhiệm vụ quản lý, điều hành và kiểm tra các ĐTV trong tổ điều tra.

2. Mục đích, ý nghĩa

Quy trình thu thập thông tin của ĐTV và kiểm tra của tổ trưởng trong TĐT nhằm hỗ trợ ĐTV và tổ trưởng thực hiện thu thập thông tin, kiểm tra thông tin theo một trình tự thống nhất, đảm bảo chất lượng và tiến độ công việc.

3. Yêu cầu, nhiệm vụ của ĐTV và tổ trưởng

Người được tuyển dụng làm ĐTV, tổ trưởng là những người có đủ điều kiện về sức khỏe, thời gian, đủ trình độ để tiếp thu và thực hiện tốt các hướng dẫn về quy trình và phiếu điều tra; có kinh nghiệm và hiểu biết về lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, nông thôn, nông dân và đời sống kinh tế - xã hội ở địa bàn; nhiệt tình và có trách nhiệm đối với công việc được phân công.

a) Đối với điều tra viên

- Được tập huấn về phương pháp thu thập thông tin của phiếu điều tra được phân công.
- Trực tiếp đến các đơn vị điều tra được phân công để thu thập thông tin trong phiếu điều tra theo đúng yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm về thông tin thu thập được; tổng hợp nhanh các phiếu điều tra được phân công.

- Đối với địa bàn điều tra mẫu ĐTV của phiếu số 01/TĐTNN-HO đồng thời là ĐTV phiếu số 04/TĐTNN-HM.

b) Đối với tổ trưởng

- Tổ trưởng chịu trách nhiệm:

- + Trước BCD TĐT các cấp về hoạt động thu thập thông tin của ĐTV, số lượng và chất lượng các phiếu điều tra thuộc địa bàn được phân công.

- + Quản lý, điều hành, phân công, chỉ đạo, đôn đốc các ĐTV trong tổ điều tra thực hiện thu thập thông tin các đơn vị điều tra theo yêu cầu; trực tiếp kiểm tra, nghiệm thu các phiếu điều tra từ ĐTV thuộc quyền quản lý.

- Yêu cầu đối với tổ trưởng:

- + Nắm vững khối lượng công việc, tiến độ thực hiện trong phạm vi các địa bàn được phân công;

- + Làm việc có phương pháp, có kế hoạch, có đánh giá rút kinh nghiệm, thường xuyên kiểm tra, giám sát các ĐTV thuộc quyền;

- + Xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của tổ trưởng và ĐTV để phân công, phân nhiệm; kiểm soát, đánh giá kết quả công việc rõ ràng, khách quan đối với từng thành viên trong tổ điều tra;

- + Hiểu rõ nội dung, yêu cầu các chỉ tiêu trong phiếu điều tra để hướng dẫn, kiểm tra ĐTV trong quá trình phỏng vấn hộ, trang trại;

- + Nắm vững các quy trình, thủ tục liên quan trực tiếp đến công tác thu thập thông tin tại địa bàn;

- + Hiểu biết về tình hình kinh tế - xã hội, phong tục, tập quán của địa phương, giao thông đi lại tại địa bàn điều tra.

4. Trình tự tiến hành công tác điều tra của ĐTV và kiểm tra của tổ trưởng

(1) Công tác chuẩn bị;

(2) Thu thập thông tin tại địa bàn;

(3) Kiểm tra thông tin;

(4) Tổng hợp thông tin;

(5) Bảo quản, nghiệm thu và bàn giao tài liệu điều tra.

PHẦN II. NỘI DUNG

I. ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

Công tác thu thập thông tin của ĐTV phải thực hiện tuần tự các bước sau:

1. Công tác chuẩn bị trước thời điểm điều tra

a) Nhận tài liệu

Điều tra viên nhận các tài liệu từ tổ trưởng ít nhất 1 ngày trước thời điểm điều tra (hoặc chậm nhất ngày 29/6/2016):

- Địa bàn điều tra và bảng kê đơn vị điều tra;
- Phiếu điều tra, biểu tổng hợp nhanh, văn phòng phẩm phục vụ điều tra (xem Phụ lục 1).

Khi nhận tài liệu ĐTV cần kiểm tra tài liệu về số lượng và chất lượng.

b) Khảo sát địa bàn điều tra

Trước khi tiến hành điều tra thực địa, ĐTV cần sự giúp đỡ của trưởng thôn hoặc người dẫn đường để xem xét đặc điểm, tình hình địa bàn và đơn vị điều tra. Điều tra viên cần chủ động liên hệ, thông báo để thống nhất thời gian gặp, phỏng vấn với đơn vị điều tra.

2. Thu thập thông tin tại địa bàn

Khi tiến hành thu thập thông tin, ĐTV thực hiện tuần tự các bước sau:

- (1) Chào hỏi, giới thiệu bản thân;
- (2) Giới thiệu ngắn gọn, rõ ràng mục đích, ý nghĩa của cuộc Tổng điều tra;

Mục đích của cuộc Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản năm 2016 nhằm đánh giá thực trạng, xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển khu vực nông nghiệp, nông thôn và cải thiện mức sống dân cư nông thôn trên phạm vi cả nước cũng như của địa phương.

(3) Đề nghị đối tượng được phỏng vấn giúp đỡ bằng cách trả lời đầy đủ, đúng các câu hỏi của phiếu điều tra;

(4) Phỏng vấn theo thứ tự các câu hỏi trong từng loại phiếu được giao, đánh dấu vào ô trả lời và ghi chép vào vở học sinh thông tin cần thiết do đối tượng được phỏng vấn cung cấp. Kiểm tra lại các thông tin này thông qua các đối tượng khác thuộc đơn vị điều tra trước khi ghi vào phiếu, nếu thấy cần thiết;

(5) Đối với thông tin cần tổng hợp, tính toán cần ghi vào vở học sinh trước, sau đó xem xét, điền vào phiếu điều tra;

(6) Điều tra viên và đối tượng được phỏng vấn ký vào phiếu điều tra; điền ngày điều tra vào phiếu điều tra;

(7) Ghi vào cột ghi chú ở bảng kê ngày tiến hành phỏng vấn;

Để thực hiện tốt các bước trên, ĐTV cần nắm vững các yêu cầu, các kỹ năng và cách xử lý một số tình huống thường gặp.

a) Yêu cầu

- Phỏng vấn trực tiếp và đúng đối tượng điều tra

Điều tra viên phải trực tiếp đến đơn vị điều tra, gặp chủ hộ, chủ trang trại hoặc người đại diện đơn vị điều tra (người nắm vững tình hình hoạt động của hộ, đơn vị điều tra) để trực tiếp phỏng vấn và ghi thông tin vào phiếu điều tra.

Nghiêm cấm ĐTV không phỏng vấn trực tiếp đối tượng điều tra.

Nghiêm cấm ĐTV tự điền thông tin vào phiếu điều tra khi không trực tiếp tiếp cận đơn vị điều tra.

- Không bỏ sót, không trùng lặp đơn vị điều tra

Điều tra viên phải phỏng vấn đầy đủ các đơn vị điều tra được giao. Nếu phát hiện những đơn vị còn thiếu trong bảng kê, ĐTV báo cáo tổ trưởng để bổ sung; nếu phát hiện những đơn vị nằm ngoài phạm vi điều tra, ĐTV báo cáo tổ trưởng để xem xét, xóa khỏi danh sách.

- Bảo đảm đúng tiến độ quy định, không được làm ẩu, làm tắt

Điều tra viên có kế hoạch chủ động thực hiện khối lượng làm việc trong ngày cũng như trong cả đợt điều tra. Trong 2 - 3 ngày đầu tiên, ĐTV phỏng vấn số đơn vị điều tra dưới mức bình quân do chưa quen và cần có thời gian trao đổi, rút kinh nghiệm. Các ngày tiếp theo phải làm trên mức bình quân để bảo đảm đúng thời hạn quy định, không để ảnh hưởng đến tiến độ chung của cuộc TĐT ngay tại từng địa bàn. Điều tra viên không được làm tắt, làm ẩu, qua loa, đại khái, phải thực hiện đúng quy trình, quy định về phỏng vấn thu thập thông tin.

- Không được thay đổi nội dung của câu hỏi

Điều tra viên phải hỏi đúng nội dung trong phiếu điều tra. Nếu người trả lời không hiểu, ĐTV giải thích rõ hơn để đảm bảo thu thập đúng nội dung trong phiếu. Trường hợp ngôn ngữ địa phương khác với ngôn ngữ phổ thông, ĐTV có thể dùng ngôn ngữ địa phương thay cho các từ, ngữ phổ thông nhưng không được làm thay đổi ý của câu hỏi gốc.

- Bảo đảm tính khách quan trong quá trình phỏng vấn

Điều tra viên cũng không được gợi ý mang tính dẫn dắt câu trả lời theo ý định chủ quan của mình mà để đối tượng được phỏng vấn tự trả lời.

- *Không tự ý suy diễn khi gặp những trường hợp đặc biệt*

Khi gặp tình huống phát sinh ngoài những nội dung, hướng dẫn trong phiếu, ĐTV không được tự ý ghi kết quả theo suy diễn chủ quan mà phải hội ý với tổ trưởng, nếu cần phải xin ý kiến của BCD TĐT cấp trên.

- *Ghi chép chính xác, cẩn thận khi điền phiếu điều tra*

Đối với một số thông tin phức tạp (như: số nhân khẩu, lao động, diện tích đất, các chỉ tiêu phải tính toán,...) ĐTV phải ghi lại câu trả lời của đối tượng được phỏng vấn vào tập vở học sinh được cấp trước khi chép vào phiếu điều tra. Khi ghi phiếu, ĐTV phải ghi các thông tin chính xác, rõ ràng, dễ đọc; viết đúng các chữ số theo mẫu quy định.

- *Bảo đảm tính bảo mật và an toàn của thông tin*

Thông tin thu thập trong cuộc TĐT được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê. ĐTV có trách nhiệm và nghĩa vụ giữ gìn, bảo quản phiếu và các tài liệu điều tra khác sạch sẽ, an toàn và không được tiết lộ thông tin ghi trên phiếu cho người khác biết.

- *Báo cáo tiến độ với tổ trưởng*

Định kỳ 2 ngày hoặc 3 ngày ĐTV báo cáo tiến độ điều tra, các vướng mắc cho tổ trưởng để kịp thời xử lý và phối hợp thực hiện.

b) *Kỹ năng cần thiết của điều tra viên*

- *Gây thiện cảm*: Cần tạo cảm tình ban đầu của đối tượng được phỏng vấn để có được sự hợp tác tích cực của họ đối với cuộc TĐT, qua đó tạo điều kiện thuận lợi trong khi phỏng vấn thu thập thông tin.

- *Xưng hô phù hợp*: Phiếu được thiết kế dùng chung cho mọi đối tượng điều tra, không phân biệt giới tính, độ tuổi của họ. Do đó, khi tiến hành phỏng vấn, cần xưng hô cho phù hợp với người được phỏng vấn.

- *Chào hỏi và cảm ơn*: Khi chào hỏi xã giao cần chú ý theo phong tục tập quán từng vùng, miền, từng dân tộc; hỏi thăm tình hình mùa màng, công việc làm ăn của hộ, trang trại,... Trước khi rời đơn vị điều tra, kết thúc phỏng vấn cần cảm ơn sự hợp tác, chào đối tượng được phỏng vấn và các thành viên của đơn vị điều tra có mặt tại buổi phỏng vấn.

- *Hẹn trước*: Chủ động thông báo thời gian hẹn gặp đối tượng được phỏng vấn trước khi đến, đặc biệt là đối với trang trại và hộ mẫu (vì tính chất của câu hỏi dài và phức tạp). Để làm công việc này, ĐTV cần tranh thủ sự giúp đỡ của trưởng thôn hoặc người dẫn đường, nắm tình hình từng đơn vị điều tra.

- *Kiên nhẫn và có thái độ vui vẻ*: Trường hợp người trả lời không hiểu hoặc hiểu sai câu hỏi, ĐTV cần giải thích lại câu hỏi chậm và rõ ràng. Nếu câu trả lời chưa rõ, ĐTV tiếp tục đưa ra các câu hỏi hỗ trợ để đối tượng trả lời hiểu rõ nội dung và cung cấp đúng thông tin cần hỏi.

- *Tham khảo và quan sát*: ĐTV phải phỏng vấn đúng người, kết hợp tham khảo ý kiến các thành viên khác có liên quan và thực hiện quan sát trong quá trình phỏng vấn để có thêm thông tin kiểm chứng.

c) Xử lý tình huống thường gặp

- *Đơn vị điều tra không có trong bảng kê*

Trường hợp trong quá trình thu thập thông tin ở địa bàn, khi phát hiện đơn vị điều tra không có trong bảng kê (bị bỏ sót khi lập bảng kê, bị bỏ sót khi phân chia danh sách đơn vị điều tra, hộ mới tách, hộ mới đủ tiêu chí trang trại,...) ĐTV kịp thời báo cáo tổ trưởng để rà soát lại và xử lý. Nếu đơn vị thuộc phạm vi điều tra, ĐTV bổ sung vào cuối bảng kê, đánh số thứ tự tiếp theo và tiến hành điều tra đơn vị này.

- *Đơn vị điều tra nằm ngoài phạm vi điều tra*

Trường hợp trong quá trình thu thập thông tin ở địa bàn, khi phát hiện đơn vị điều tra có trong bảng kê nhưng không thuộc phạm vi điều tra (đã chuyển khỏi địa bàn điều tra,...), ĐTV kịp thời báo cáo tổ trưởng để rà soát lại và xử lý. Nếu đơn vị không thuộc phạm vi điều tra, ĐTV loại đơn vị này khỏi danh sách điều tra, đồng thời giữ nguyên số thứ tự của các đơn vị điều tra khác trong bảng kê và ghi chú vào bảng kê.

- *Đến phỏng vấn nhưng đối tượng điều tra đi vắng*

Trường hợp khi đến đơn vị điều tra để thu thập thông tin nhưng chủ hộ/chủ trang trại vắng mặt, ĐTV có thể đề nghị người có đủ khả năng đại diện cho chủ hộ hoặc người quản lý trang trại cung cấp thông tin. Trường hợp không gặp những đối tượng có thể cung cấp thông tin nói trên, ĐTV lấy số điện thoại của đối tượng điều tra để liên hệ và hẹn gặp vào buổi khác.

Trường hợp qua nắm bắt thực tế biết được đối tượng cung cấp thông tin có kế hoạch vắng mặt tại địa bàn trong thời gian điều tra, ĐTV được phép tiến hành điều tra trước các đơn vị điều tra này, không nhất thiết phải theo tuần tự.

- *Đối tượng phỏng vấn từ chối cung cấp thông tin*

Trường hợp đối tượng phỏng vấn từ chối cung cấp thông tin, ĐTV kiên trì thuyết phục, nêu rõ mục đích, ý nghĩa của cuộc TĐT, nghĩa vụ của đối tượng điều tra và việc bảo đảm tính bảo mật thông tin do đối tượng phỏng vấn cung cấp. Nếu vẫn thất bại trong việc thuyết phục đối tượng phỏng vấn, ĐTV báo cáo tổ trưởng để cùng tổ trưởng và người có trách nhiệm phối hợp, giải quyết.

- *Đối tượng điều tra từ chối tiếp tục cung cấp thông tin*

Trường hợp đối tượng điều tra vì lý do khách quan không thể tiếp tục cuộc phỏng vấn được, ĐTV nên dừng cuộc phỏng vấn với thái độ vui vẻ và hẹn quay trở lại vào thời điểm thích hợp, không yêu cầu hoặc ép họ phải tiếp tục cuộc phỏng vấn.

- Đối tượng điều tra cung cấp thông tin khác với thực tế quan sát

Trong quá trình phỏng vấn nếu phát hiện có sự khác biệt giữa thông tin do đối tượng điều tra cung cấp với thực tế quan sát được, đặc biệt là tại các hộ điều tra mẫu và trang trại, ĐTV nên đặt thêm câu hỏi bổ sung, gợi ý để có thể xác định được câu trả lời phù hợp.

3. Kiểm tra phiếu điều tra

- Kiểm tra tính hợp lý, logic giữa các chỉ tiêu trong phiếu điều tra

Trong quá trình phỏng vấn và vào cuối mỗi ngày, ĐTV rà soát, kiểm tra, hoàn chỉnh lại số phiếu đã phỏng vấn được trong ngày. ĐTV phải thường xuyên chú ý kiểm tra tính hợp lý, logic giữa các chỉ tiêu trong phiếu, nếu có sai sót kịp thời xác minh, hiệu chỉnh trước khi giao nộp cho tổ trưởng (xem Phụ lục 2);

- Sửa lỗi do ghi chép sai

Khi ghi chép sai mã số, số liệu, định dạng chữ số,... ĐTV phải sửa lỗi theo đúng quy định trong giải thích và hướng dẫn ghi phiếu điều tra.

4. Tổng hợp nhanh

ĐTV chỉ tổng hợp nhanh đối với phiếu 01/TĐTNN-HO

Điều tra viên tiến hành tổng hợp nhanh các thông tin của tất cả các phiếu 01/TĐTNN-HO được phân công vào biểu số 01-THN/TĐTNN-HO, sau đó tổng hợp vào biểu số 02-THN/TĐTNN-HO. Để tránh dồn công việc, ĐTV tiến hành tổng hợp nhanh ngay sau khi các phiếu đã được tổ trưởng kiểm tra.

(Hướng dẫn tổng hợp nhanh được quy định chi tiết tại sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ đối với ĐTV và tổ trưởng).

5. Bảo quản và bàn giao tài liệu

a) Bảo quản phiếu điều tra

Điều tra viên có trách nhiệm bảo quản phiếu điều tra về số lượng và hình thức (không bị quăn, rách, ẩm ướt, nhòe...). Sau khi điều tra xong, ĐTV tiến hành sắp xếp lần lượt phiếu điều tra đã hoàn thiện theo thứ tự của bảng kê. Nếu thông tin của đơn vị điều tra được ghi trong nhiều tờ phiếu, ĐTV tiến hành sắp xếp lần lượt theo từng tờ (không kẹp bên trong). Phiếu điều tra đã hoàn thiện được để trong túi clearbag hoặc cặp 3 dây.

b) Bàn giao tài liệu điều tra

Sau khi được nghiệm thu, điều tra viên bàn giao các phiếu điều tra số 01/TĐTNN-HO và biểu tổng hợp nhanh 01-THN/TĐTNN-HO, 02-THN/TĐTNN-HO cho tổ trưởng.

- Bàn giao phiếu:

+ Đối với phiếu số 01/TĐTNN-HO: ĐTV bàn giao phiếu cho tổ trưởng theo từng đợt, 2 đến 3 ngày một lần để có thời gian kịp thời rút kinh nghiệm, bổ sung thông tin còn thiếu hoặc điều chỉnh thông tin chưa chính xác. Sau khi ĐTV nộp toàn bộ số lượng phiếu điều tra được phân công, tổ trưởng và ĐTV ký biên bản nghiệm thu, bàn giao phiếu.

Phiếu điều tra được nghiệm thu phải đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Về chất lượng: Đầy đủ thông tin, đảm bảo tính logic (xem Phụ lục 2);

+ Về hình thức: Đầy đủ chữ ký của ĐTV và đối tượng cung cấp thông tin; phiếu không bị quăn, rách, ẩm ướt, nhòe...

Điều tra viên chỉ được nghiệm thu khi có 100% số phiếu đạt yêu cầu.

- Bàn giao biểu tổng hợp nhanh:

+ Đối với địa bàn không điều tra mẫu: ĐTV bàn giao biểu tổng hợp nhanh số 01-THN/TĐTNN-HO và 02-THN/TĐTNN-HO cho tổ trưởng **chậm nhất ngày 23/7**;

+ Đối với địa bàn có điều tra mẫu: ĐTV bàn giao biểu tổng hợp nhanh số 01-THN/TĐTNN-HO và 02-THN/TĐTNN-HO cho tổ trưởng **chậm nhất ngày 02/8**.

Biểu tổng hợp nhanh được nghiệm thu phải đảm bảo các yêu cầu:

+ Về chất lượng: Thông tin đảm bảo đầy đủ, chính xác với thông tin của phiếu, có các dòng tổng cộng (nếu có) (xem hướng dẫn tổng hợp nhanh);

+ Về hình thức: Chữ số rõ ràng, đầy đủ chữ ký của ĐTV.

Sau khi đã bàn giao toàn bộ tài liệu (phiếu, biểu tổng hợp nhanh) cho tổ trưởng. ĐTV và tổ trưởng thống nhất ký biên bản nghiệm thu và bàn giao tài liệu (Phụ lục số 03).

II. ĐỐI VỚI TỔ TRƯỞNG

1. Công tác chuẩn bị trước thời điểm điều tra

(1) Tiếp nhận từ BCD TĐT cấp xã danh sách các ĐTV thuộc tổ điều tra.

(2) Tiếp nhận từ BCD TĐT cấp xã danh sách các địa bàn điều tra; bảng kê đơn vị điều tra; phiếu điều tra; biểu tổng hợp nhanh; văn phòng phẩm.

(3) Thực hiện phân chia địa bàn và bảng kê đơn vị điều tra cho ĐTV.

(4) Giao địa bàn điều tra, bảng kê đơn vị điều tra, phiếu điều tra, biểu tổng hợp nhanh, văn phòng phẩm cho ĐTV đủ số lượng, đúng chủng loại, kịp thời gian, thuận lợi ít nhất 01 ngày trước khi tiến hành điều tra (xem Phụ lục 01).

2. Kiểm tra

Tổ trưởng tiến hành kiểm tra theo trình tự như sau:

(1) Ngày điều tra đầu tiên: Tổ trưởng đi cùng các ĐTV đến 2 hoặc 3 hộ để quan sát và góp ý cho ĐTV về cách thức tiếp cận và phương pháp phỏng vấn đối tượng cung cấp thông tin. Do ĐTV chưa quen công việc nên tổ trưởng cần giao định mức điều tra ít hơn mức trung bình (đối với phiếu 01/TĐTNN-HO giao từ 2 đến 4 phiếu) để kịp thời phát hiện và giúp ĐTV khắc phục các sai sót, đặc biệt là các sai sót có tính hệ thống. Cuối ngày, tổ trưởng cùng các ĐTV họp rút kinh nghiệm, thống nhất cách xử lý cho các ngày sau.

(2) Những ngày điều tra tiếp theo: Tổ trưởng thu phiếu của ĐTV đã thực hiện trong 2 hoặc 3 ngày để kiểm tra và phát phiếu điều tra cho các ngày tiếp theo. Tổ trưởng đi cùng với ĐTV đến đơn vị điều tra tại các địa bàn khác nhau để xem xét, đánh giá và hướng dẫn cách xử lý thống nhất, kịp thời.

(3) Ngày cuối cùng trước khi kết thúc thu thập thông tin, tổ trưởng tiến hành kiểm tra lần cuối các nội dung:

- Số lượng phiếu đã điều tra;

- Rà soát, kiểm tra bảng kê nhằm phát hiện các đơn vị điều tra còn thiếu để tiến hành thu thập thông tin đảm bảo đầy đủ các đơn vị điều tra.

- a) Yêu cầu đối với công tác kiểm tra

- *Kiểm tra một số đơn vị điều tra*

- + Mục đích kiểm tra: Đánh giá việc tuân thủ quy trình, phương pháp thu thập thông tin của ĐTV, xác định ĐTV có đến đơn vị điều tra để tiến hành phỏng vấn không.

- + Phương pháp kiểm tra: Mỗi địa bàn, tổ trưởng chọn một vài đơn vị điều tra đã được ĐTV thu thập thông tin và phỏng vấn lại một số thông tin cơ bản, phức tạp, dễ nhầm lẫn đã ghi trong phiếu (việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất, nhiều thứ hai của những người từ 15 tuổi trở lên có khả năng lao động; diện tích đất hộ đang sử dụng phân theo nguồn gốc hình thành; phân loại hộ theo ngành nghề;...) nhằm so sánh, đối chiếu với thông tin do ĐTV đã thu thập.

- *Kiểm tra toàn bộ phiếu điều tra*

Đây là nhiệm vụ thường xuyên của tổ trưởng và được thực hiện như sau:

- + Kiểm tra số lượng phiếu điều tra so với số đơn vị điều tra trong bảng kê do từng ĐTV thực hiện;

- + Kiểm tra mức độ đầy đủ trong phiếu: Kiểm tra các phần trả lời của từng câu hỏi, thủ tục hành chính (chữ ký, số điện thoại (nếu có), ngày tháng điều tra);

+ Kiểm tra logic trong phiếu: Tổ trưởng kiểm tra tính hợp lý, logic với từng loại phiếu điều tra theo hướng dẫn tại Phụ lục 02.

- Kiểm tra biểu tổng hợp nhanh

Sau khi nhận được biểu tổng hợp nhanh do ĐTV bàn giao, tổ trưởng có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu với phiếu điều tra đã hoàn thiện và tổng hợp vào biểu mẫu theo quy định.

b) Xử lý tình huống thường gặp

- Điều tra viên không đến đơn vị điều tra: Tổ trưởng yêu cầu ĐTV đến đơn vị điều tra điều tra lại.

- Thông tin phỏng vấn lại khác với thông tin trong phiếu điều tra, tổ trưởng thực hiện xử lý như sau:

+ Trong trường hợp qua kiểm tra phát hiện thấy thiếu thông tin, phân loại sai, chênh lệch lớn về số liệu,... tổ trưởng phải ghi chép đầy đủ, trả lại phiếu và yêu cầu ĐTV đến đơn vị điều tra xác minh lại, chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp;

+ Trường hợp sai sót lặp lại ở nhiều ĐTV, tổ trưởng tổ chức họp rút kinh nghiệm cho các ĐTV và hướng dẫn cách xử lý;

+ Rà soát bảng kê: Trong quá trình điều tra tại địa bàn, nếu phát hiện đơn vị điều tra mới phát sinh hoặc không còn trên địa bàn, tổ trưởng tiến hành kiểm tra, xác minh và báo cáo BCD xã để xử lý theo quy định.

3. Tổng hợp nhanh

Đối với phiếu số 01/TĐTNN-HO: Sau khi nhận được biểu tổng hợp nhanh của ĐTV, tổ trưởng kiểm tra thông tin và ghi số liệu vào biểu 03-THN/TĐTNN-HO do BCD TĐT cấp xã cung cấp.

4. Nghiệm thu, tiếp nhận, bảo quản và bàn giao tài liệu điều tra

a) Nghiệm thu tài liệu điều tra từ điều tra viên

Tổ trưởng chỉ nghiệm thu phiếu điều tra của ĐTV khi có 100% số phiếu điều tra đảm bảo các yêu cầu sau:

+ Về số lượng: Đủ số lượng phiếu điều tra, có đối chiếu, so sánh với số lượng các đơn vị điều tra trong bảng kê;

+ Về chất lượng: Đầy đủ thông tin, đảm bảo tính logic (theo Phụ lục 02);

+ Về hình thức: Đầy đủ chữ ký của ĐTV, tổ trưởng và đối tượng cung cấp thông tin; phiếu không bị quăn, rách, ẩm ướt, nhòe...

b) Nhận, bảo quản tài liệu điều tra

Tổ trưởng tiếp nhận các Phiếu số 01/TĐTNN-HO từ điều tra viên và sắp xếp, bảo quản.

Đối với phiếu số 01/TĐTNN-HO là phiếu được xử lý bằng công nghệ quét (scanning), cần được ghi chép, bảo quản, vận chuyển cẩn thận theo đúng yêu cầu, tránh bị quăn, rách, ẩm,... Phiếu này được bảo quản như sau:

(1) Vuốt thẳng từng tờ phiếu trước khi xếp chồng ngay ngắn lên nhau theo thứ tự bảng kê. Đối với đơn vị điều tra có từ 2 phiếu trở lên thì xếp lần lượt từ phiếu thứ nhất đến phiếu cuối, không kẹp giữa các phiếu;

(2) Cho tệp phiếu vào túi ni-long và gấp miệng túi để tránh nước, ẩm ướt;

(3) Cho túi ni-long vào cặp 3 dây và buộc các dây lại; điền đầy đủ thông tin trên etiket; sau đó cho cặp 3 dây vào thùng cát tông.

c) Bàn giao tài liệu điều tra

Sau khi được BCD cấp xã và cấp huyện nghiệm thu phiếu được phân công phụ trách, tổ trưởng tiến hành bàn giao tài liệu điều tra, cụ thể:

Đối với bàn giao phiếu số 01/TĐTNN-HO và các biểu tổng hợp nhanh (từ biểu tổng hợp nhanh số 01 đến 03): Tổ trưởng bàn giao cho BCD TĐT cấp xã hoặc Chủ tịch UBND phường, thị trấn (nơi không thành lập BCD TĐT); Thời gian kết thúc nghiệm thu quy định theo từng địa bàn như sau:

+ Địa bàn không điều tra mẫu: **Chậm nhất ngày 25/7/2016.**

+ Địa bàn có điều tra mẫu: **Chậm nhất ngày 05/8/2016.**

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA TRUNG ƯƠNG

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 01

Danh mục bảng kê, tài liệu, phiếu, văn phòng phẩm trang bị cho ĐTV, Tổ trưởng

Số TT	Tài liệu, văn phòng phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	
			ĐTV điều tra hộ toàn bộ	Tổ trưởng
1	Bảng kê			
-	Hộ toàn bộ	bộ	01	Các bảng kê về hộ toàn bộ, hộ mẫu và trang trại thuộc các địa bàn được phân công
2	Sổ tay nghiệp vụ điều tra TĐT NTNN 2016 (dành cho ĐTV, tổ trưởng Phiếu số 01)	cuốn	01	01
4	Phiếu điều tra và biểu tổng hợp nhanh			
-	Phiếu số 01/TĐTNN-HO	phiếu	Theo số hộ toàn bộ được phân công	1% dự phòng số hộ toàn bộ của các địa bàn được phân công
-	Biểu tổng hợp nhanh: Biểu 01-THN/TĐTNN-HO	bộ	01	
-	Biểu tổng hợp nhanh: Biểu 02-THN/TĐTNN-HO	bộ	01	
-	Biểu tổng hợp nhanh: Biểu 03-THN/TĐTNN-HO			01
5	Văn phòng phẩm			
-	Bút viết	chiếc	01	01
-	Băng xóa (chỉ cấp cho ĐTV và tổ trưởng Phiếu 01)	chiếc	01	01
-	Vở học sinh	quyển	01	01
-	Thẻ ĐTV	chiếc	01	
-	Thẻ tổ trưởng	chiếc		01
-	Túi clearbag	chiếc	01	01
-	Cặp 3 dây	chiếc	01	01
-	Túi nilon bảo quản Phiếu 01/TĐTNN-HO	chiếc	01	01

PHỤ LỤC 02

Thông tin kiểm tra Phiếu số 01/TĐTNN-HO

Số nhân khẩu thực tế thường trú có tham gia bảo hiểm y tế (câu 4), số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên (câu 5), số người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và những người trên tuổi lao động thực tế có tham gia lao động (*không bao gồm học sinh, sinh viên và chủ hộ*) (Mục II, Phần II) luôn luôn nhỏ hơn hoặc bằng số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ (câu 3).

Mối liên hệ giữa số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ và số người có tên ở câu 6 được thể hiện như sau:

Những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động và những người trên độ tuổi lao động thực tế có tham gia lao động (*không bao gồm học sinh, sinh viên và chủ hộ*) (Mục II, phần II, Câu 6)

= Số nhân khẩu thực tế thường trú của hộ từ 15 tuổi trở lên (Câu 5)

- Chủ hộ (nếu chủ hộ từ 15 tuổi trở lên)
- Số học sinh, sinh viên từ 15 tuổi trở lên (Câu 5.1)
- Số nữ giới từ 55 tuổi trở lên không tham gia lao động (Câu 5.2)
- Số nam giới từ 60 tuổi trở lên không tham gia lao động (Câu 5.3)
- Số người trong tuổi lao động mất khả năng lao động

Câu 7. [TÊN] sinh vào năm dương lịch nào: Câu này ghi năm sinh thường là từ 2001 trở về trước (trừ trường hợp chủ hộ là cháu nhỏ).

Câu 7.1. Hiện nay [TÊN] bao nhiêu tuổi tròn theo dương lịch: Câu này ghi tuổi của người được hỏi thường là từ 15 tuổi trở lên (trừ trường hợp chủ hộ là cháu nhỏ). Chỉ ghi câu này khi câu 7 không ghi được câu trả lời.

Câu 9. Trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nhất: Nếu người dưới 19 tuổi mà có trình độ từ trung cấp (mã 05) trở lên thì cần phải hỏi kỹ, xác minh lại.

Câu 12, 13. Người đã được xác định có mã 2 - không làm việc tạo ra thu nhập ở câu 11 thì bỏ trống, không hỏi các câu 12, 13; mã việc làm chiếm thời gian lao động nhiều thứ 2 của một thành viên (câu 13) phải luôn luôn khác với mã việc làm thứ nhất ở câu 12.

Câu 15. Nguồn thu nhập (ĐÃ TRỪ CHI PHÍ) lớn nhất của hộ trong 12 tháng qua?

- Nếu ghi mã 1 (nông, lâm nghiệp và thủy sản) thì trong câu 12 hoặc câu 13 phải có ít nhất 1 lao động có việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất hoặc nhiều thứ hai là ngành nông nghiệp hoặc lâm nghiệp hoặc thủy sản.

- Tương tự nếu ghi mã 2, mã 3 thì trong câu 12, câu 13 cũng phải có lao động có việc làm ở các ngành tương ứng.

Câu 16. Căn cứ để xác định loại hộ là số lao động và việc làm của lao động trong hộ. Hộ có toàn bộ hoặc phần lớn lao động tham gia hoạt động nào thì loại hộ được xác định thuộc hoạt động đó.

Ví dụ: Hộ được xác định là hộ Nông nghiệp (mã 1 câu 16) khi phần lớn lao động của hộ có việc làm chiếm thời gian nhiều nhất (hoặc nhiều thứ 2) là nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ nông nghiệp) (mã 1 câu 12 hoặc mã 1 câu 13). Trong trường hợp hộ có số lao động tham gia bằng nhau cho từ 2 hoạt động trở lên thì căn cứ vào nguồn thu nhập.

Câu 17. Diện tích đất hộ sử dụng: Tổng diện tích đất mỗi loại của hộ (17.2) luôn lớn hơn hoặc bằng đất hộ đi thuê mượn, đầu thầu (17.3) và cũng luôn lớn hơn hoặc bằng đất hộ đang sử dụng ở huyện khác (17.3).

Câu 19. Nếu hộ có sử dụng đất cây hàng năm hoặc cây lâu năm ở câu 17 thì câu 19 phải có thông tin. Khi câu 19 nhận câu trả lời là mã 1 - có gieo trồng cây nông nghiệp thì bắt buộc phải có thông tin diện tích (hoặc số cây trồng phân tán) ghi cho ít nhất 1 loại cây trong số những cây có sẵn trong danh mục.

Cây lâu năm: Tổng diện tích trồng (cột b) phải từ 100 m² trở lên, tổng diện tích trồng luôn luôn lớn hơn hoặc bằng diện tích cho sản phẩm.

Khi hộ có diện tích gieo trồng các loại cây chủ yếu tương đối lớn thì hộ phải có 1 hoặc nhiều lao động có việc làm chiếm thời gian lao động nhiều nhất hoặc nhiều thứ 2 là nông nghiệp (mã 1 câu 12) (*Trừ trường hợp hộ đi thuê lao động từ bên ngoài*).

Câu 20. Chăn nuôi: Số lượng các loại vật nuôi của các mục *Trong đó* luôn luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng số loại vật nuôi đó.

Khi câu 20 nhận câu trả lời là mã 1 - có chăn nuôi các loại vật nuôi sau đây thì bắt buộc phải có thông tin số lượng ghi cho ít nhất 1 con vật nuôi trong số những con có sẵn trong danh mục.

Câu 22, 23. Nuôi trồng thủy sản: Tổng số diện tích/thể tích nuôi mỗi loại luôn luôn bằng diện tích/thể tích nuôi nước mặn cộng với diện tích/thể tích nuôi nước lợ và diện tích/thể tích nuôi nước ngọt. Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh luôn nhỏ hơn hoặc bằng tổng diện tích.

Câu 25. Tàu, thuyền, xuồng vận tải. Tổng số luôn lớn hơn hoặc bằng trong đó.

Câu 40. Nếu câu 39 nhận mã trả lời 2 - hộ không sử dụng internet thì các thiết bị kết nối internet ở câu 40 đều bằng 0.

PHỤ LỤC 03

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Nghiệm thu phiếu số 01/TĐTNN-HO giữa tổ trưởng với điều tra viên

Ông/ bà:là tổ trưởng các địa bàn số:.....

tiến hành nghiệm thu đối với các điều tra viên.

I. Nghiệm thu phiếu điều tra

Số TT	Tên điều tra viên	Số hộ được giao điều tra	Số hộ đã điều tra	Số phiếu điều tra	Số phiếu đạt yêu cầu	Ngày bàn giao toàn bộ phiếu	Chữ ký của điều tra viên
A	B	1	2	3	4	5	6
1							
2							
3							
4							
5							
6							
7							

II. Biểu tổng hợp nhanh

Số TT	Tên điều tra viên	Mức độ đạt yêu cầu (%)		Ngày bàn giao	Chữ ký của điều tra viên
		Biểu số 01 THN/TĐTNN-HO	Biểu số 02 THN/TĐTNN-HO		
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					
4					
5					
6					
7					

Các vấn đề cần hoàn thiện:.....

.....
.....
.....

Tổ trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC 04

Danh mục các dân tộc Việt Nam

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
01	Kinh (Việt)	Kinh	Trên cả nước
02	Tày	Thổ, Ngạn, Phén, Thù Lao, Pa Dí...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Tuyên Quang, Hà Giang, Bắc Kạn, Yên Bái, Thái Nguyên, Lào Cai, Đắk Lắk, Bắc Giang, Quảng Ninh, Hòa Bình, Lâm Đồng,...
03	Thái	Tày Khao* hoặc Đón (Thái Trắng*), Tày Đăm* (Thái Đen*), Tày Mười, Tày Thanh (Mán Thanh), Hàng Tổng (Tày Mường), Pa Thay, Thổ Đà Bắc, Tày Dọ**, Tay** ...	Sơn La, Nghệ An, Thanh Hoá, Điện Biên, Lai Châu, Yên Bái, Hoà Bình, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng,...
04	Mường	Mol (Mual, Mon**, Moan**), Mọi* (1), Mọi bi, Ao Tá (Ậu Tá)...	Hoà Bình, Thanh Hóa, Phú Thọ, Sơn La, Hà Nội (Hà Tây), Ninh Bình, Yên Bái, Đắk Lắk, Đồng Nai, Gia Lai,...
05	Khmer	Cul, Cur, Cu, Thổ, Việt gốc Miên, Khơ Me, Krôm...	Sóc Trăng, Trà Vinh, Kiên Giang, An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang, Bình Phước, Tây Ninh, Tp Hồ Chí Minh,...
06	Hoa	Triều Châu, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây**, Hải Nam, Hạ*, Xạ Phạng*, Xia Phổng**, Thảng Nhảm**, Minh Hương**, Hẹ**, Sang Phang**...	Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Sóc Trăng, Kiên Giang, Bạc Liêu, Bắc Giang, Cần Thơ, Lâm Đồng, Bình Dương, An Giang, Bình Thuận, Bà Rịa-Vũng Tàu,...
07	Nùng	Nùng Xuông, Nùng Giang, Nùng An, Nùng Inh**, Nùng Phàn Slinh, Nùng Cháo, Nùng Lôi, Nùng Quy Rín, Nùng Dín**, Khèn Lài, Nồng**...	Lạng Sơn, Cao Bằng, Bắc Giang, Hà Giang, Thái Nguyên, Đắk Lắk, Bắc Kạn, Lào Cai, Lâm Đồng, Đắk Nông, Bình Phước, Đồng Nai, Yên Bái,...
08	Mông	Mèo, Hoa, Mèo Xanh, Mèo Đỏ, Mèo Đen, Ná Mèo (Na Miêu), Mán Trắng, Miếu Ha**...	Hà Giang, Điện Biên, Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Cao Bằng, Nghệ An, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Đắk Lắk,...
09	Dao	Mán, Động*, Trại*, Xá*, Diu*, Miên*, Kiềm*, Miên*, Dao Quần Trắng, Dao Đỏ, Dao Quần Chẹt, Dao Lô Gang, Dao Tiên, Dao Thanh Y, Dao Lan Tẻn, Đại Bản*, Tiểu Bản*, Cóc Ngáng*, Cóc Mùn*, Sơn Đầu*, Kim Miên**, Kim Mùn** ...	Hà Giang, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Quảng Ninh, Cao Bằng, Bắc Kạn, Lai Châu, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Đắk Lắk, Đắk Nông,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
10	Gia Rai	Giơ Rai, Tơ Buăn, Chơ Rai, Hđrưng (Hbau, Chor), Aráp**, Mthur**...	Gia Lai, Kon Tum, Đăk Lăk, Bình Thuận,...
11	Ê Đê	Ra Êđê, Ê Đê Êgar**, Êđê, Kpa, A Đham, Krun, Ktul, Đliê Hruê, Blô, Kah**, Kdrao**, Dong Kay**, Dong Mak**, Ening**, Arul**, Hwing**, Ktlê**, Êpan, Mđhur (2), Bih, ...	Đăk Lăk, Phú Yên, Đăk Nông, Khánh Hoà,...
12	Ba Na	Gơ Lar, Tơ Lô, Giơ Lâng, (Y lăng), Rơ ngao, Krem, Roh, ConKđe, A La Công, Kpăng Công, Bơ Nâm...	Gia Lai, Kon Tum, Bình Định, Phú Yên, Đăk Lăk,...
13	Sán Chay	Cao Lan*, Mán Cao Lan*, Hòn Bạ, Sán Chi* (còn gọi là Sơn tử* và không bao gồm nhóm Sán Chi ở Bảo Lạc và Chợ Rạ), Chùng**, Trại**...	Tuyên Quang, Thái Nguyên, Bắc Giang, Quảng Ninh, Yên Bái, Cao Bằng, Lạng Sơn, Đăk Lăk, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Bắc Kạn,...
14	Chăm	Chăm, Chiêm**, Chiêm Thành, Chăm Pa**, Chăm Hroi, Chăm Pông**, Chà Và Ku**, Chăm Châu Đốc** ...	Ninh Thuận, Bình Thuận, Phú Yên, An Giang, Tp Hồ Chí Minh, Bình Định, Tây Ninh,...
15	Cơ Ho	Xrê, Nốp (Tu Lốp), Cơ Don, Chil, (3), Lat (Lach), Tơ Ring...	Lâm Đồng, Bình Thuận, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Đồng Nai,...
16	Xơ Đăng	Xơ Teng, Hđang, Tơ Đra, Mơ Nâm, Ha Lăng, Ca Dong, Kmrâng*, Con Lan, Bri La, Tang*, Tà Trĩ**, Châu**...	Kon Tum, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Đăk Lăk, Gia Lai,...
17	Sán Diu	Sán Dẻo*, Sán Dẻo Nhín** (Sơn Dao Nhân**), Trại, Trại Đất, Mán Quần Cộc, Mán Váy Xê**...	Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hải Dương, Đồng Nai, Đăk Lăk, Lâm Đồng,...
18	Hrê	Chăm Rê, Mọi Chom, Kẹ*, Lũy*, Thượng Ba Tơ**, Mọi Lũy**, Mọi Sơn Phòng**, Mọi Đá Vách**, Chăm Quảng Ngãi**, Man Thạch Bích**...	Quảng Ngãi, Bình Định, Kon Tum, Đăk Lăk, Gia Lai,...
19	Raglay	Ra Clây*, Rai, La Oang , Noang...	Ninh Thuận, Khánh Hòa, Bình Thuận, Lâm Đồng,...
20	Mnông	Pnông, Mnông Nông, Mnông Pré, Mnông Bu đâng, ĐiPri*, Biat*, Mnông Gar, Mnông Rơ Lam, Mnông Chil (3), Mnông Kuênh**, Mnông Đíp**, Mnông Bu Nor**, Mnông Bu Đêh**...	Đăk Lăk, Đăk Nông, Quảng Nam, Lâm Đồng, Bình Phước,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
21	Thổ (4)	Người Nhà Làng**, Mường**, Kẹo, Mọn, Cuối, Họ, Đan Lai, Ly Hà, Tày Pọng, Con Kha, Xá Lá Vàng(5)...	Nghệ An, Thanh Hóa, Lâm Đồng, Đồng Nai, Điện Biên, Đắk Lắk, Phú Thọ, Sơn La,...
22	Xtiêng	Xa Diêng, Xa Chiêng**, Bù Lor**, Bù Đek** (Bù Đêh**), Bù Biêk**...	Bình Phước, Tây Ninh, Đồng Nai, Lâm đồng,...
23	Khơ mú	Xá Cầu, Khạ Klầu**, Măng Cầu**, Mứn Xen, Pu thên, Tênh, Tày Hay, Kmụ**, Kưm Mụ**...	Nghệ An, Điện Biên, Sơn La, Lai Châu, Yên Bái, Thanh Hóa,...
24	Bru Vân Kiều	Măng Coong, Tri Khùa...	Quảng Trị, Quảng Bình, Đắk Lắk, Thừa Thiên-Huế,...
25	Cơ Tu	Ca Tu, Cao*, Hạ*, Phương*, Ca Tang*...	Quảng Nam, Thừa Thiên-Huế, Đà Nẵng,...
26	Giáy	Nhắng, Dắng*, Pầu Thìn*, Pu Nà*, Cùi Chu* (6), Xa*, Giảng**...	Lào Cai, Hà Giang, Lai Châu, Yên Bái,...
27	Tà Ôi	Tôi Ôi, Pa Co, Pa Hi (Ba Hi), Kan Tua**, Tà Uót**...	Thừa Thiên-Huế, Quảng Trị,...
28	Mạ	Châu Mạ, Chô Mạ**, Chê Mạ**, Mạ Ngăn, Mạ Xóp, Mạ Tô, Mạ Krung...	Lâm Đồng, Đắk Nông, Đồng Nai, Bình Phước,...
29	Gié Triêng	Đgiêh*, Ta Riêng*, Ve(Veh)*, Giang Rẫy Pin, Triêng, Treng*, Ca Tang, La Ve, Bnoong (Mnoong)**, Cà Tang*...	Kon Tum, Quảng Nam,...
30	Co	Cor, Col, Cua, Trầu	Quảng Ngãi, Quảng Nam,...
31	Chơ Ro	Dơ Ro, Châu Ro, Chro**, Thượng**...	Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Bình Thuận,...
32	Xinh Mun	Puộc, Pụa*, Xá**, Pnạ**, Xinh Mun Dạ**, Nghet**...	Sơn La, Điện Biên,...
33	Hà Nhì	Hà Nhì Già**, U Ni, Xá U Ni, Hà Nhì Cồ Chô**, Hà Nhì La Mí**, Hà Nhì Đen**...	Lai Châu, Điện Biên, Lào Cai,...
34	Chu Ru	Chơ Ru, Chu*, Kru**, Thượng**	Lâm Đồng, Ninh Thuận,...
35	Lào	Lào Bốc (Lào Cạn**), Lào Nọi (Lào Nhỏ**), Phu Thay**, Phu Lào**, Thay Duồn**, Thay**, Thay Nhuồn**...	Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Đắk Lắk,...
36	La Chí	Cù Tê, La Quả*, Thổ Đen**, Mán**, Xá**...	Hà Giang, Lào Cai,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
37	Kháng	Xá Khao*, Xá Súa*, Xá Dón*, Xá Dằng*, Xá Hóc*, Xá Ái*, Xá Bung*, Quảng Lâm*, Mơ Kháng**, Háng**, Brễn**, Kháng Dằng**, Kháng Hoặc**, Kháng Dón**, Kháng Súa**, Bủ Háng Cọi**, Ma Háng Bén**...	Sơn La, Điện Biên, Lai Châu,...
38	Phù Lá	Bồ Khô Pạ (Phù Lá Lão**), Mu Di*, Pạ Xá*, Phó, Phồ*, Vaxơ, Cần Thịn**, Phù Lá Đen**, Phù Lá Hán**...	Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang, Điện Biên,...
39	La Hủ	Lao*, Pu Đang Khù Xung, Cò Xung, Khả Quy, Cọ Sọ**, Nê Thú**, La Hủ Na (Đen), La Hủ Sủ (Vàng), La Hủ Phung (Trắng), Xá Lá Vàng**...	Lai Châu,...
40	La Ha	Xá Khao*, Khlá Phlạo (La Ha Cạn), La Ha Nước (La Ha Ủng), Xá Cha**, Xá Bung**, Xá Khao**, Xá Tấu Nhạ**, Xá Poọng**, Xá Uống**, Bủ Hả**, Pụa**...	Sơn La, Lai Châu,...
41	Pà Thến	Pà Hưng, Tống*, Mèo Lài**, Mèo Hoa**, Mèo Đồ**, Bát Tiên Tộc**...	Hà Giang, Tuyên Quang,...
42	Lự	Lừ, Nhuôn (Duôn), Mùn Di*, Thay**, Thay Lừ**, Phù Lừ**, Lự Đen (Lự Đăm)**, Lự Trắng**...	Lai Châu, Lâm Đồng,...
43	Ngái	Xín, Lê, Đản, Khách Gia*, Ngái Hắc Cá**, Ngái Lầu Mần**, Hẹ**, Xuyến**, Sán Ngái**...	An Giang, Thái Nguyên, Thái Bình, Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu, Trà Vinh, Đồng Tháp, Bình Thuận, Hà Nam,...
44	Chứt	Mã Liêng*, A Rem, Tu Vang*, Pa Leng*, Xơ Lang*, Tơ Hung*, Chà Cùi*, Tắc Cùi*, U Mo*, Xá Lá Vàng*, Rục**, Sách**, Mày**, Mã Liêng**...	Quảng Bình, Hà Tĩnh, Đắk Lắk,...
45	Lô Lô	Sách*, Mây*, Rục*, Mun Di**, Di**, Mần Di**, Qua La**, Ô Man**, Lu Lộc Mần**, Lô Lô Hoa**, Lô Lô Đen**...	Cao Bằng, Hà Giang, Lai Châu,...
46	Mảng	Mảng Ứ, Xá Lá Vàng*, Xá Mảng**, Niềng O**, Xá Bá O**, Mảng Gứng**, Mảng Lệ**...	Lai Châu, Điện Biên,...

Mã số	Tên dân tộc	Một số tên gọi khác	Địa bàn cư trú chính
47	Cơ Lao	Tổng*, Tứ Đư**, Ho Ki**, Voa Đê**, Cờ Lao Xanh**, Cờ Lao Trắng**, Cờ Lao Đỏ**...	Hà Giang, Tuyên Quang,....
48	Bô Y	Chủng Chá, Trọng Gia, Tu Dí, Tu Din*...	Lào Cai,...
49	Cống	Xẩm Khổng, Máng Nhé*, Xá Xeng*, Phuy A**...	Lai Châu, Điện Biên,...
50	Si La	Cù Dề Xừ, Khả Pê...	Lai Châu, Điện Biên,...
51	Pu Péo	Ka Pèo, Pen Ti Lô Lô, La Quả**...	Hà Giang, Trà Vinh,...
52	Rơ Măm		Kon Tum,...
53	Brâu	Bráo	Kon Tum,...
54	Ơ Đu	Tày Hát, I Đu**,	Nghệ An.
55	Người nước ngoài		Tp Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Hà Nội, Bình Dương, Bà Rịa-Vũng Tàu, Tây Ninh,...

Nguồn:

- Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam theo Quyết định số 421, ngày 02/3/1979 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê - (nguồn chính) ;
- Miền núi Việt Nam, thành tựu và phát triển những năm đổi mới 2002, Ủy ban Dân tộc Miền núi - (nguồn bổ sung).

Chú thích:

- Là tên người Thái chỉ người Mường.
- Mđhur là một nhóm trung gian giữa người Ê-đê và Gia-rai. Có một số làng Mđhur nằm trong địa phận của tỉnh Gia Lai, Kon Tum và Cheo Reo, tiếp cận với người Gia-rai, nay đã tự báo là người Gia-rai.
- Chil là một nhóm địa phương của dân tộc Mnông. Một bộ phận lớn người Chil di cư xuống phía Nam, cư trú lẫn với người Cơ-ho, nay đã tự báo là người Cơ-ho. Còn bộ phận ở lại quê hương cũ, gần với người Mnông, vẫn tự báo là Mnông.
- Thổ đây là tên tự gọi, khác với tên Thổ trước kia dùng để chỉ nhóm Tày ở Việt Bắc, nhóm Thái ở Đà Bắc và nhóm Khơ-me ở đồng bằng sông Cửu Long.
- Xá Lá Vàng : tên chỉ nhiều dân tộc sống du cư ở vùng biên giới.
- Cùi Chu (Quý Chân) có bộ phận ở Bảo Lạc (Cao Bằng) sống xen kẽ với người Nùng, được xếp vào người Nùng.
- Ca – tang: tên gọi chung nhiều nhóm người ở miền núi Quảng Nam, Đà Nẵng, trong vùng tiếp giáp với Lào. Cần phân biệt tên gọi chung này với tên gọi riêng của từng dân tộc.

* Chỉ xuất hiện trong “Danh mục các thành phần dân tộc Việt Nam... ”;

** Chỉ xuất hiện trong “Miền núi Việt Nam... ”.

SỔ TAY NGHIỆP VỤ
TỔNG ĐIỀU TRA NÔNG THÔN,
NÔNG NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2016
(Tài liệu dùng cho điều tra viên, tổ trưởng phiếu 01/TĐTNN-HO)

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:

VƯƠNG NGỌC LAM

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày:

TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

In 132338 cuốn khổ 20.5×29.7 cm tại Liên danh In Thống kê thành phố Hồ Chí Minh - In và Phát hành Biểu mẫu Thống kê - In Phú Thịnh; Địa chỉ: Số 750 Hồng Bàng, Phường 1, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh
Số xác nhận ĐKXB: 1142-2016/CXBIPH/03-09/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 19/4/2016
QĐXB số 37/QĐ-NXBTK ngày 29/4/2015 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 5 năm 2016.